

# **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**



## **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018**

Trụ sở: Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương  
Điện thoại : 84 - 0274 - 3 657106 Fax: 84 - 0274 - 3 657110  
Website: [www.phr.vn](http://www.phr.vn)  
Email: [phuochoarubber@phr.vn](mailto:phuochoarubber@phr.vn)

**Tháng 03 năm 2019**

## MỤC LỤC

### **Công ty cổ phần cao su Phước Hòa** **Quá trình xây dựng và phát triển**

| <b>Phần I. Tổng quan về công ty cổ phần cao su Phước Hòa</b>        | <b>Trang</b> |
|---------------------------------------------------------------------|--------------|
| 1. Thông tin khái quát về công ty cổ phần cao su Phước Hòa          | 01           |
| 2. Quá trình hình thành & những sự kiện quan trọng                  | 01           |
| 3. Ngành nghề kinh doanh                                            | 02           |
| 4. Thông tin về tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý                | 03           |
| 5. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của công ty | 08           |
| 6. Các rủi ro về tài chính                                          | 08           |
| <br><b>Phần II. Tình hình hoạt động trong năm</b>                   |              |
| 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh                          | 09           |
| 2. Công tác tổ chức và nhân sự                                      | 10           |
| 3. Tình hình đầu tư & tình hình thực hiện các dự án                 | 10           |
| 4. Công tác tài chính                                               | 12           |
| 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu                   | 13           |
| 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty  | 14           |
| <br><b>Phần III. Báo cáo đánh giá của Ban tổng giám đốc</b>         |              |
| 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh                   | 16           |
| 2. Đánh giá về tình hình tài chính                                  | 19           |
| 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý            | 20           |
| 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai                              | 20           |

|                                                                       |    |
|-----------------------------------------------------------------------|----|
| 5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến của kiểm toán           | 23 |
| 6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội | 23 |

#### **Phần IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của công ty**

|                                                          |    |
|----------------------------------------------------------|----|
| 1. Đánh giá chung                                        | 23 |
| 2. Đánh giá về hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty | 24 |
| 3. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT                     | 25 |

#### **Phần V. Quản trị công ty**

|                                                                                                     |    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 1. Hội đồng quản trị                                                                                | 27 |
| 2. Ban kiểm soát                                                                                    | 29 |
| 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát | 30 |

#### **Phần VI. Báo cáo tài chính**

|                                   |    |
|-----------------------------------|----|
| 1. Ý kiến của kiểm toán viên      | 32 |
| 2. Báo cáo tài chính đã kiểm toán | 34 |

# **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**

## **“Quá trình xây dựng và phát triển”**

### **Phần I. Tổng quan về Công ty cổ phần cao su Phước Hòa**

#### **1. Thông tin khái quát về Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa**

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700147532
- Vốn điều lệ: 1.354.991.980.000 đồng (tương đương 135.499.198 cổ phần)
- Tên viết tắt: PHURUCO



- Logo:
- Trụ sở : Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 84 - 0274 – 3 657106
- Fax: 84 – 0274 – 3 657110
- Website: [www.phr.vn](http://www.phr.vn)
- Email: [phuochoarubber@phr.vn](mailto:phuochoarubber@phr.vn)
- Mã số cổ phiếu: PHR

#### **2. Quá trình hình thành & Những sự kiện quan trọng.**

- Tiền thân của Công ty là đồn điền cao su Phước Hòa, sau ngày Miền Nam hoàn toàn giải phóng, đổi tên thành Nông trường Cao su Quốc Doanh Phước Hòa.

- Ngày 25 tháng 2 năm 1982, Công ty Cao su Phước Hòa chính thức được thành lập theo Quyết định số 103/QĐ-TCCS của Tổng cục Cao su Việt Nam về việc chuyển đổi Nông trường Quốc doanh Cao su Phước Hòa thành Công ty Cao su Phước Hòa và đến năm 1993, Công ty Cao su Phước Hòa được thành lập lại theo quyết định số 142NN/QĐ ngày 04/03/1993 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn), là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

- Từ năm 1993 – 2008, Công ty Cao su Phước Hòa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 100966 do Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Sông Bé cấp ngày 27 tháng 03 năm



1993 và thay đổi lần thứ hai vào ngày 29 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

- Ngày 12 tháng 12 năm 2007, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành quyết định số 399/QĐ-BNN-ĐMDN về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty cao su Phước Hòa theo Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16.11.2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty Nhà nước thành công ty cổ phần, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối trên 50% vốn điều lệ.

- Ngày 26 tháng 11 năm 2007, Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam ban hành quyết định số 1194/QĐ-CSVN về việc phê duyệt phương án và chuyển công ty cao su Phước Hòa thành công ty cổ phần.

- Ngày 28 tháng 02 năm 2008, Công ty cao su Phước Hòa tiến hành Đại hội cổ đông thành lập công ty cổ phần cao su Phước Hòa.

- Ngày 04 tháng 08 năm 2009, sở giao dịch chứng khoán TP HCM ban hành quyết định số 87/QĐ-SGDHCM về việc niêm yết cổ phiếu công ty cổ phần cao su Phước Hòa tại sở giao dịch chứng khoán TP HCM với mã chứng khoán là PHR.

- Ngày 18 tháng 08 năm 2009, công ty cổ phần cao su Phước Hòa chính thức niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán TP HCM.

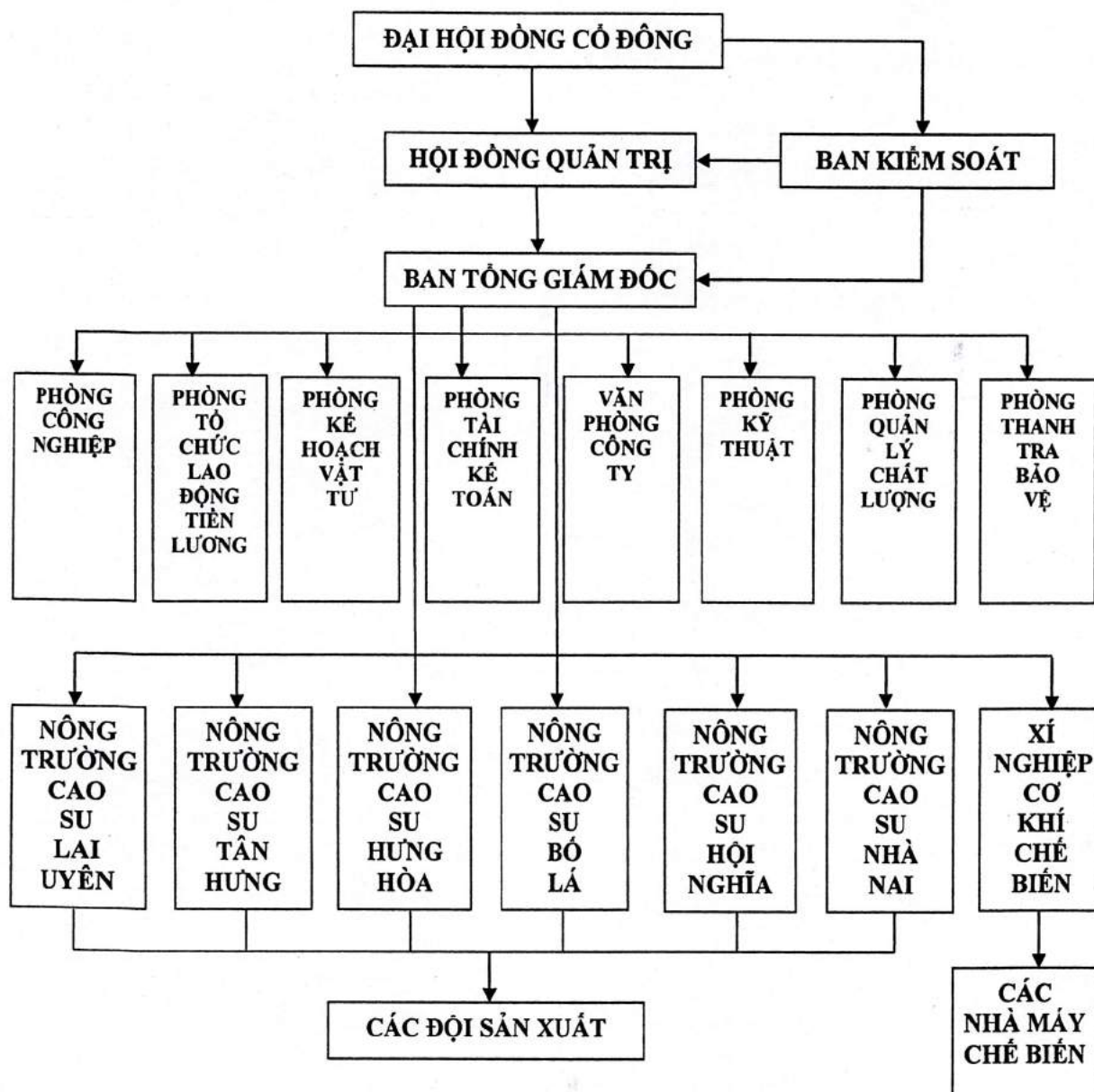
### **3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.**

- Trồng cây cao su;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ. Chi tiết: Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất; bán buôn mùn cao su;
- Bán buôn gỗ cao su;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.  
Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại. Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ.

- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch. Chi tiết: Khai thác và chế biến mủ cao su
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô
- Sản xuất bao bì từ Plastic.
- Sản xuất phân bón vi sinh.

#### 4. Thông tin về tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

##### 4.1 Sơ đồ tổ chức của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà



#### 4.2 Các đơn vị trực thuộc, các công ty con & công ty liên kết:

##### 4.2.1. Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

| STT      | Đơn vị                                                                                                            |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>NÔNG TRƯỜNG CAO SU BỐ LÁ</b>                                                                                   |
|          | Trụ sở: Xã Phước Hòa, H. Phú Giáo, Bình Dương;<br>ĐT: 0274 – 3 657 161<br>Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su. |
| <b>2</b> | <b>NÔNG TRƯỜNG CAO SU HƯNG HOÀ</b>                                                                                |
|          | Trụ sở: Xã Hưng Hòa, H. Bến Cát, Bình Dương;<br>ĐT: 0274 – 3 563 511<br>Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.   |
| <b>3</b> | <b>NÔNG TRƯỜNG CAO SU TÂN HƯNG</b>                                                                                |
|          | Trụ sở : Xã Tân Hưng, H. Bến Cát, Bình Dương;<br>ĐT: 0274 – 3 563 531<br>Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.  |
| <b>4</b> | <b>NÔNG TRƯỜNG CAO SU LAI UYÊN</b>                                                                                |
|          | Trụ sở: Xã Tân Long, H. Phú Giáo, Bình Dương;<br>ĐT: 0274 – 3 660 593<br>Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.  |
| <b>5</b> | <b>NÔNG TRƯỜNG CAO SU HỘI NGHĨA</b>                                                                               |
|          | Trụ sở: Xã Hội Nghĩa, H. Tân Uyên, Bình Dương;<br>ĐT: 0274 – 3 640 221<br>Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su. |
| <b>6</b> | <b>NÔNG TRƯỜNG CAO SU NHÀ NAI</b>                                                                                 |
|          | Trụ sở: Xã Tân Thành, H. Phú Giáo, Bình Dương;<br>ĐT: 0274 – 3 682 026<br>Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su. |



| STT        | Đơn vị                                                                                                                                                                                                     |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>7</b>   | <b>XÍ NGHIỆP CƠ KHÍ CHẾ BIẾN XÂY DỰNG</b>                                                                                                                                                                  |
|            | Trụ sở: Xã Phước Hòa, H. Phú Giáo, Bình Dương<br>ĐT: 0274 – 3 657 112<br>Bao gồm 03 nhà máy chế biến mủ cao su:                                                                                            |
| <b>7.1</b> | <b>NHÀ MÁY CHẾ BIẾN BÓ LÁ</b>                                                                                                                                                                              |
|            | Trụ sở: Xã Phước Hòa, H. Phú Giáo, Bình Dương<br>Chế biến mủ cao su. Năng suất nhà máy là 9.000 tấn/năm, gồm 1 dây chuyền sơ chế mủ cốm (8.000 tấn/năm)                                                    |
| <b>7.2</b> | <b>NHÀ MÁY CHẾ BIẾN MỦ LY TÂM</b>                                                                                                                                                                          |
|            | Trụ sở: Xã Phước Hòa, H. Phú Giáo, Bình Dương<br>Chế biến mủ cao su. Năng suất nhà máy là 4.000 tấn/năm                                                                                                    |
| <b>7.3</b> | <b>NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CUA PARIS</b>                                                                                                                                                                          |
|            | Trụ sở: Xã Chánh Phú Hoà, H. Bến Cát, Bình Dương<br>Chế biến mủ cao su. Năng suất nhà máy là 20.000 tấn/năm, gồm 2 dây chuyền sơ chế mủ cốm (14.000 tấn/năm) và 1 dây chuyền sơ chế mủ tạp (6.000 tấn/năm) |

4.2.2. Các công ty con, công ty liên kết:

|                                                                                                                                                                       |                                                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 1. Công ty con:                                                                                                                                                       | Công ty TNHH phát triển cao su Phước Hòa Kampong Thom |
| Địa chỉ :                                                                                                                                                             | huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Kampuchia.           |
| Vốn đầu tư:                                                                                                                                                           | 1.130 tỷ                                              |
| Tỷ lệ vốn góp so với VĐT :                                                                                                                                            | 100% (50% vốn tự có; 50% vốn vay)                     |
| Ngành nghề kinh doanh : Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su. Tổng diện tích được giao của dự án là 9.184 ha. Tổng diện tích trồng cao su là 7.662,28 ha. |                                                       |
| 2. Công ty con:                                                                                                                                                       | Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát                    |



|                                                                                                                                                           |                                                    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| Địa chỉ :                                                                                                                                                 | xã Hưng Hòa, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.      |
| Vốn điều lệ:                                                                                                                                              | 50 tỷ                                              |
| Tỷ lệ vốn góp so với VDL :                                                                                                                                | 70%                                                |
| Ngành nghề kinh doanh chính: Cưa xẻ, tẩm sấy và ghép tấm gỗ cao su.                                                                                       |                                                    |
| 3. Công ty con:                                                                                                                                           | Công ty cổ phần khu công nghiệp Tân Bình           |
| Địa chỉ :                                                                                                                                                 | Xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương   |
| Vốn điều lệ:                                                                                                                                              | 160 tỷ                                             |
| Tỷ lệ vốn góp so với VDL :                                                                                                                                | 80%                                                |
| Ngành nghề kinh doanh chính: Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.                                                                                   |                                                    |
| 4. Công ty con:                                                                                                                                           | Công ty TNHH cao su & lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk |
| Địa chỉ :                                                                                                                                                 | TT Ea Súp, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk.             |
| Vốn điều lệ:                                                                                                                                              | 200 tỷ                                             |
| Tỷ lệ vốn góp so với VDL :                                                                                                                                | 93%                                                |
| Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cao su, Trồng rừng, chăm sóc và quản lý bảo vệ rừng.                                                                   |                                                    |
| 5. Công ty liên kết:                                                                                                                                      | Công ty cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên       |
| Địa chỉ :                                                                                                                                                 | xã Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.   |
| Vốn điều lệ:                                                                                                                                              | 160 tỷ                                             |
| Tỷ lệ vốn góp so với VDL :                                                                                                                                | 32,85%                                             |
| - Số vốn góp đến thời điểm 31.12.2018: 53,032 tỷ đồng<br>- Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp. |                                                    |

|                                                                                                                               |                                              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 6. công ty liên kết:                                                                                                          | Công ty cổ phần bóng thể thao ngôi sao Geru. |
| Địa chỉ :                                                                                                                     | 1/1 Tân kỳ Tân Quý, Q. Bình Tân, TPHCM       |
| Vốn điều lệ:                                                                                                                  | 22 tỷ đồng                                   |
| Tỷ lệ vốn góp so với VDL :                                                                                                    | 26,82%                                       |
| - Số vốn góp đến thời điểm 31.12.2018: 2,742 tỷ đồng<br>- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, mua bán các dụng cụ bóng thể thao. |                                              |

#### 4.3 Những danh hiệu Công ty Cao su Phước Hoà đạt được trong thời gian qua.

- “Anh Hùng Lao Động” thời kỳ đổi mới năm 2005;
- “Huân chương Độc Lập” hạng 2 & 3;
- “Huân Chương Lao Động” hạng 1 & 2 & 3;
- Giải thưởng “Sao Vàng Quốc Tế” năm 1996;
- Giải thưởng “Sao Vàng Đất Việt” năm 2008; 2013; 2015
- Bằng khen của Bộ Thương mại về thành tích xuất khẩu năm 2004, 2005, 2006, 2007;
- 5 lần nhận cờ thi đua của Chính Phủ tặng;
- Bộ Công Thương Việt Nam bình chọn doanh nghiệp xuất khẩu uy tín 14 năm từ 2005-2018;
- Đoạt Cúp vàng ISO – Chìa khóa hội nhập, do Bộ Khoa Học Công Nghệ trao;
- 8 sản phẩm chính đạt tiêu chuẩn hàng nông lâm sản Việt Nam chất lượng cao và uy tín thương mại năm 2007, do Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn tổ chức.
- Giải thưởng “Doanh nghiệp Hội Nhập và Phát Triển” năm 2008;
- Giải Bạc “Chất lượng quốc gia” các năm 2009, 2012.
- Giải vàng “ chất lượng quốc gia” năm 2013.

#### 5. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của công ty.

Thực hiện các phong trào đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn, chăm sóc phụng dưỡng mẹ Việt Nam anh hùng, các gia đình thương binh liệt sỹ, gia đình chính sách. Tích cực hưởng ứng phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới, phong trào thi đua toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư,...Hàng năm công ty ủng hộ hàng trăm triệu đồng cho



quỹ vì người nghèo của Tập đoàn, của tỉnh Bình Dương và các huyện Phú Giáo, Bắc Tân Uyên, Bàu Bàng, thị xã Bến Cát, thị xã Tân Uyên. Hỗ trợ xây dựng đường giao thông nông thôn và xây dựng nhà tình thương, nhà tình nghĩa trên địa bàn công ty trú đóng,...

Hiện tại Công ty đã đầu tư đồng bộ 2 hệ thống xử lý nước thải với tổng chi phí đầu tư hơn 50 tỷ đồng tại 2 nhà máy chế biến mù và đã được sở tài nguyên môi trường tỉnh Bình Dương cấp phép xả thải theo tiêu chuẩn cột A.

## **6. Các rủi ro về tài chính.**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá sản phẩm mù, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc).



## **Phần II. Tình hình hoạt động trong năm.**

### **1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.**

#### **1.1 Công tác sản xuất:**

Năm 2018 công ty khai thác được 13.109,58 tấn mù quy khô, đạt 100,84% kế hoạch năm. Các nông trường đều hoàn thành vượt kế hoạch công ty giao. Ngoài ra, công ty đã thu mua được 19.884,57 tấn mù quy khô (trong đó thu mua nguyên liệu từ công ty con là 3.892,7 tấn) đạt tỷ lệ 118,36% kế hoạch năm, là năm thứ 8 công ty có sản lượng thu mua trên 10.000 tấn.

Trong năm công ty chế biến được 31.435,63 tấn thành phẩm, với cơ cấu chủng loại sản phẩm như sau:

| STT              | Chủng loại   | Số lượng (tấn)   | Tỉ lệ (%)      |
|------------------|--------------|------------------|----------------|
| 1                | Latex        | 2,799.85         | 8.91%          |
| 2                | SVR L +3L    | 4,346.02         | 13.82%         |
| 3                | SVR CV50 +60 | 15,788.26        | 50.22%         |
| 4                | SVR 5        | 169.09           | 0.54%          |
| 5                | SVR 5S       | 524.16           | 1.67%          |
| 6                | SVR 10 +20   | 7,204.58         | 22.92%         |
| 7                | Mù khác      | 603.67           | 1.92%          |
| <b>Tổng cộng</b> |              | <b>31.435,63</b> | <b>100,00%</b> |

#### **1.2 Hoạt động kinh doanh.**

Trong năm, công ty tiêu thụ được 31.453,07 tấn mù thành phẩm, giá bán bình quân 32,97 triệu đồng/tấn. Cơ cấu tiêu thụ như sau:

| Diễn giải           | Số lượng (tấn)   | Doanh thu (đồng)         | Đơn giá bq/tấn (tr.đồng) |
|---------------------|------------------|--------------------------|--------------------------|
| Xuất khẩu trực tiếp | 6.526,26         | 229.473.580.736          | 35,16                    |
| Ủy thác xuất khẩu   | 665,28           | 21.984.571.891           | 33,05                    |
| Nội tiêu            | 24.261,53        | 785.688.399.123          | 32,38                    |
| <b>Cộng</b>         | <b>31.453,07</b> | <b>1.037.146.551.750</b> | <b>32,97</b>             |

## 2. Tổ chức và nhân sự.

Danh sách Ban điều hành (thời điểm 31/12/2018):

| STT               | Tên cổ đông                                        | Số CMND/<br>Đăng ký<br>KD | Số CP sở<br>hữu | Tỷ lệ (%) |
|-------------------|----------------------------------------------------|---------------------------|-----------------|-----------|
| Ban Tổng giám đốc |                                                    |                           |                 |           |
| 1                 | Nguyễn Văn Tước<br>UV.HĐQT kiêm Tổng giám đốc      | 280348264                 | 29.166          | 0,021%    |
| 2                 | Trương Văn Quanh<br>UV.HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc | 280292921                 | 0               | 0%        |
| 3                 | Huỳnh Kim Nhựt<br>Phó Tổng giám đốc                | 280579997                 | 69.166          | 0,05%     |
| 4                 | Nguyễn Thị Phi Nga                                 | 280462292                 | 0               | 0%        |
| 5                 | Võ Thanh Tùng                                      | 280617397                 | 0               | 0%        |
| Kế toán trưởng    |                                                    |                           |                 |           |
| 1                 | Nguyễn Thị Lệ Dung                                 | 280507567                 | 0               | 0%        |

Tổng số cán bộ công nhân toàn công ty 31/12/2018: 3.126 lao động.

## 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

### 3.1 Các khoản đầu tư lớn:

Công ty đã và đang thực hiện việc tái cơ cấu các dự án ngoài ngành theo chủ trương chung của Tập đoàn. Trong năm 2018, công ty tập trung đầu tư cho dự án cao su tại Campuchia, trồng rừng tại tỉnh Đắk Lắk và hoạt động Khu Công nghiệp Tân Bình, công ty không đầu tư dự án khác.

### 3.2 Các công ty con, công ty liên kết:

#### 3.2.1 Công ty Phước Hòa Kampong Thom:

Tổng diện tích công ty quản lý là 7.664,28 ha. Diện tích đã đưa vào khai thác là 4.559,45 ha, sản lượng lũy kế 4.445 tấn mù quy khô, đạt tỷ lệ 101,02% kế hoạch năm. Trong năm sản lượng mù xuất bán là 4.568,02 tấn với tổng doanh thu 5,23 triệu USD.

Thường xuyên kiểm tra kỹ thuật trên vườn cây để chấn chỉnh ngay những lỗi kỹ thuật cạo, giữ vườn cây khai thác ổn định đạt năng suất cao. Tiếp tục mở lớp đào tạo công nhân khai thác để mở cạo vườn cây mới cho những năm tiếp theo.

Tổng số cán bộ nhân viên có 1.852 lao động, tiền lương bình quân 4,86 triệu đồng/người/tháng.



Thực hiện thủ tục đầu tư nhà máy chế biến mủ cao su tại Campuchia, phần đầu hoàn thành đưa vào sản xuất từ quý 2 năm 2019.

### 3.2.2 Công ty Trường Phát:

Năm 2018, Công ty đã sản xuất và gia công 51.768 m<sup>3</sup> gỗ phôi đạt 125,35% kế hoạch năm, sản xuất 3.692,84 m<sup>3</sup> gỗ ghép đạt tỷ lệ 45,90% kế hoạch, tiêu thụ 45.297,15 m<sup>3</sup> gỗ phôi đạt tỷ lệ 150,99% kế hoạch năm; tiêu thụ 2.526,45 m<sup>3</sup> gỗ ghép.

Tổng số lao động cuối năm 204 người, thu nhập bình quân 7,37 triệu đồng/người / tháng.

Tổng doanh thu đạt 384,80 tỷ đồng đạt tỷ lệ 122,13% kế hoạch năm, nộp thuế và ngân sách Nhà nước 19,81 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 6,82 tỷ đồng (tỷ lệ 100,02 % kế hoạch năm).

### 3.2.3 Công ty Phước Hòa – Đắk Lắk:

Chăm sóc 256,05 ha cao su KTCB, trồng mới 75,23 ha keo lai và chăm sóc 453,74 ha keo lai. Tích cực huy động lực lượng và phối hợp cùng địa phương quản lý và bảo vệ rừng 24.758,26 ha. Thực hiện đầu tư một số hạng mục công trình năm 2018 theo kế hoạch được duyệt.

Trình UBND Tỉnh duyệt phương án sử dụng đất và bảo vệ rừng, đồng thời hoàn chỉnh thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

### 3.2.4 Công ty CP KCN Tân Bình:

Từ đầu năm, công ty đã tiếp đón 149 đơn vị, khách hàng trong và ngoài nước đến tham quan và tìm hiểu cơ hội đầu tư vào Khu Công nghiệp, thu hút thêm các nhà đầu tư thuê đất với diện tích cho thuê 42,56 ha đạt tỷ lệ 106,4% kế hoạch năm 2018 (từ đầu dự án đến nay là 191,97 ha, tỷ lệ 78,5% diện tích đất thương phẩm). Tổng nhà đầu tư thực hiện dự án trong khu công nghiệp là 59 doanh nghiệp/61 dự án.

Trong năm có 20 dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư với số vốn 61,59 triệu USD và 381,89 tỷ đồng, Lũy kế từ đầu dự án có 42 dự án đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư vào Khu Công nghiệp với tổng vốn đầu tư trong nước 1.182 tỷ đồng và vốn đầu tư nước ngoài 108,08 triệu USD). Các doanh nghiệp đầu tư hiện nay tại Khu công nghiệp chủ yếu ngành gỗ, sản xuất giấy, điện tử, bao bì giấy các loại...

Trong năm có thêm 17 dự án đi vào hoạt động xây dựng và sản xuất, lũy kế từ đầu dự án đến nay đã có 26 nhà đầu tư hoạt động xây dựng & sản xuất và 16 nhà đầu tư chưa triển khai xây dựng. Đã tạo việc làm cho hơn 2.500 lao động trong khu công nghiệp.

Tổng doanh thu năm 2018 đạt 152,63 tỷ đồng đạt 249,69% kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế ước đạt 65,98 tỷ đồng đạt tỷ lệ 464,63%. Tổng nộp ngân sách đạt 98,10 tỷ đồng.



#### 4. Tình hình tài chính.

##### 4.1 Tình hình tài chính:

| STT | Chỉ tiêu                          | Năm 2017          | Năm 2018          | Tỷ lệ % |
|-----|-----------------------------------|-------------------|-------------------|---------|
| 01  | Tổng giá trị tài sản              | 4.295.023.461.469 | 5.087.330.095.626 | 118,42  |
| 02  | Doanh thu thuần                   | 1.653.700.126.177 | 1.557.797.312.902 | 94,20   |
| 03  | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 232.718.692.914   | 362.071.246.165   | 155,58  |
| 04  | Lợi nhuận khác                    | 179.143.200.480   | 407.937.069.233   | 227,72  |
| 05  | Lợi nhuận trước thuế              | 411.861.893.394   | 770.008.315.398   | 186,96  |
| 06  | Lợi nhuận sau thuế                | 325.495.987.176   | 628.318.283.981   | 193,03  |
| 07  | Tỷ lệ cổ tức                      | 23%               | 20%               |         |

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018)

- Các chỉ tiêu khác: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất).

##### 4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| STT      | Chỉ tiêu                                                                        | Năm 2017 | Năm 2018 | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|---------|
| <b>1</b> | <b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>                                          |          |          |         |
| +        | Hệ số thanh toán ngắn hạn<br>Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn                       | 0,99     | 1,75     |         |
| +        | Hệ số thanh toán nhanh<br><u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u><br>Nợ ngắn hạn | 0,75     | 1,36     |         |
| <b>2</b> | <b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>                                                   |          |          |         |
| +        | Hệ số Nợ/tổng tài sản                                                           | 0,44     | 0,47     |         |
| +        | Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu                                                         | 0,78     | 0,89     |         |
| <b>3</b> | <b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>                                           |          |          |         |
| +        | Vòng quay hàng tồn kho<br>Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân               | 6,29     | 4,54     |         |

| STT      | Chỉ tiêu                                                     | Năm 2017 | Năm 2018 | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|---------|
| +        | Doanh thu thuần trên tổng tài sản.                           | 0,39     | 0,31     |         |
| <b>4</b> | <b>Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi</b>                         |          |          |         |
| +        | Hệ số Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần                | 0,20     | 0,40     |         |
| +        | Hệ số Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu                 | 0,13     | 0,23     |         |
| +        | Hệ số Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản                   | 0,08     | 0,12     |         |
| +        | Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên Doanh thu thuần | 0,14     | 0,23     |         |

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018)

## 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

### 5.1 Cổ phần.

Tổng số cổ phần phát hành: 135.499.198 cổ phần

Tổng số cổ phần tự do chuyển nhượng: 135.499.198 cổ phần

Tổng số cổ phần đang lưu hành: 135.499.198 cổ phần

### 5.2 Cơ cấu cổ đông.

+ Phân loại theo tỷ lệ sở hữu:

| STT | Tên cổ đông                          | Số cổ phần         | Tỷ lệ %        |
|-----|--------------------------------------|--------------------|----------------|
| 01  | Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | 90.264.010         | 66,62%         |
| 02  | Cổ phiếu quỹ                         | 0                  | 0%             |
| 03  | Cổ đông khác                         | 45.235.188         | 33,38%         |
|     | <b>Cộng</b>                          | <b>135.499.198</b> | <b>100,00%</b> |

+ Phân loại khác.

| STT | Phân loại cổ đông              | Số lượng CP | Tỷ lệ % |
|-----|--------------------------------|-------------|---------|
|     | Phân loại theo tổ chức/cá nhân | 135.499.198 | 100,00% |
| 1   | Cổ đông tổ chức                | 104.251.550 | 76,94%  |

|   |                                    |             |         |
|---|------------------------------------|-------------|---------|
| 2 | Cổ đông cá nhân                    | 31.247.648  | 23,06%  |
|   | Phân loại theo trong và ngoài nước | 135.499.198 | 100,00% |
| 1 | Cổ đông nước ngoài                 | 9.067.235   | 6,69%   |
| 2 | Cổ đông trong nước                 | 126.431.963 | 93,31%  |

### 5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Ngày 14 tháng 06 năm 2018, công ty thực hiện chốt danh sách cổ đông để phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 15/03/2018.

Số lượng cổ phần trước khi phát hành: 81.300.000 cổ phần.

Số lượng cổ phần phát hành thêm: 54.199.198 cổ phần.

Số lượng cổ phần đang lưu hành 31/12/2018: 135.499.198 cổ phần

### 5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ.

Từ ngày 04/05/2018 đến ngày 18/05/2018 Công ty thực hiện giao dịch bán 2.809.953 cổ phiếu quỹ. Tổng số cổ phiếu quỹ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 0 cổ phần.

5.5 Các chứng khoán khác: không.

## 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.

### 6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.

### 6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này.

### 6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.

### 6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:



a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không.

#### 6.5. Chính sách liên quan đến người lao động.

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

Đến thời điểm cuối năm 2018, tổng số cán bộ công nhân viên toàn công ty là 3.126 lao động. Thu nhập bình quân năm 2018 đạt 8,66 triệu đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

Công ty đã phối hợp với Bệnh viện đa khoa các huyện thị chăm lo thường xuyên sức khỏe cán bộ công nhân trong địa bàn, tổ chức tốt việc khám sức khỏe cho cán bộ công nhân định kỳ 2 lần trong năm, trong đó đặc biệt quan tâm đến sức khỏe của lao động nữ.

Các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hộ lao động được thực hiện rất tốt. Tổ chức ăn giữa ca, bồi dưỡng bằng hiện vật, trang bị bảo hộ lao động được đảm bảo theo quy định.

c) Hoạt động đào tạo người lao động.

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp.

#### 6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Phối hợp Công đoàn tham gia thực hiện tốt việc chăm sóc Mẹ VNAH, thăm hỏi gia đình chính sách, cán bộ hưu trí, gia đình công nhân gặp khó khăn, xây dựng nhà đồng đội, nhà tình nghĩa, tham gia ủng hộ quỹ vì người nghèo của tỉnh và huyện thị, hỗ trợ quỹ khuyến học, nhà trẻ mẫu giáo, nạn nhân chất độc da cam, công tác xã hội từ thiện, các hội bảo trợ trong và ngoài tỉnh...

#### 6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

### **Phần III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:**

#### **1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.**

##### **1.1 Công tác khai thác.**

Công ty chỉ đạo các đơn vị thực hiện tốt công tác tổ chức quản lý ngay đầu năm, tận thu sản lượng mù trước mùa cây rụng lá, đồng thời chuẩn bị tốt công tác khởi cạo: thiết kế miệng cạo, trang bị đầy đủ vật tư khai thác, điều chỉnh sắp xếp lao động (trong đó công ty chỉ đạo các nông trường khắc phục tình trạng thiếu hụt lao động: chia phần cây theo nhịp cạo D4 thay cho cạo D3 với các nơi thiếu lao động).

Ngày 09/4 công ty tiến hành khởi cạo mùa vụ 2018. Trong quá trình sản xuất, công ty đã chỉ đạo các Nông trường thực hiện nhiều giải pháp kỹ thuật kết hợp với tăng cường công tác tuần tra, bảo vệ trên vườn cây để tận thu sản lượng nhằm vượt kế hoạch năm, trong đó cạo tận thu triệt để vườn cây chuẩn bị thanh lý. Bên cạnh đó, công ty tổ chức phát động các phong trào thi đua như rèn luyện tay nghề nhằm nâng cao năng suất, sản lượng, chất lượng. Phối hợp Công đoàn vận động công nhân đăng ký làm việc ngày chủ nhật từ ngày 13/5 để bù vào những ngày mưa bão. Vào đầu quý 4, đã phát động phong trào thi đua nước rút và đến ngày 30/12 công ty đã hoàn thành kế hoạch sản lượng 13.000 tấn của năm.

Đến ngày 31/12/2018, công ty khai thác được 13.109,58 tấn mù quy khô, đạt 100,84% kế hoạch năm. Các nông trường đều hoàn thành vượt kế hoạch công ty giao.

##### **1.2 Công tác trồng tái canh, chăm sóc vườn cây KTCB.**

Hoàn thành trồng tái canh 1.091,00 ha, đến cuối năm tỉ lệ cây sống 100% từ 4 tầng lá trở lên. Chỉ đạo thâm canh chăm sóc vườn cây KTCB (trồng từ 2012 đến 2017), kiểm tra đánh giá chất lượng vườn cây đều sinh trưởng tốt, tăng trưởng đường vành vượt quy định. Ngoài ra, công ty chỉ đạo các đơn vị chăm sóc tốt cây giống từ vườn nhân, vườn ươm để chuẩn bị từ mùa trồng mới năm 2018 với cơ cấu giống cao su đa dạng theo chỉ đạo của Tập đoàn.

Tổ chức hợp tác đầu tư trồng chuyên canh và xen canh cây nông nghiệp công nghệ cao nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Hàng năm công ty đều phối hợp Viện Nghiên cứu cao su phân hạng đất vườn cây tái canh để có cơ sở đầu tư phân bón thích hợp cho từng loại đất trồng, thực hiện nhiều giải pháp như chọn vườn cây bón, thời vụ bón, cách bón... để đạt hiệu quả cao nhất. Năm 2018 công ty bón phân 01 lần cho vườn cây khai thác và 02 lần cho vườn cây KTCB.

##### **1.3 Công tác thu mua mù nguyên liệu.**

Trong tình hình giá cao su có nhiều biến động, để đảm bảo công tác thu mua có hiệu quả, trong năm công ty đã điều chỉnh giá thu mua 59 lần linh hoạt theo thực tế thị trường và các đối tượng khách hàng. Tiến hành tốt công tác thu mua mù tại các điểm nhà máy và nông trường, đảm bảo hiệu quả công tác thu mua mù nguyên liệu cho sản xuất của công ty và đảm bảo quyền



lợi của khách hàng bán mù, tạo điều kiện để khách hàng gắn bó lâu dài và công ty ổn định được nguồn mù thu mua.

Năm 2018, công ty đã thu mua được 19.884,57 tấn mù quy khô (trong đó thu mua nguyên liệu từ công ty con là 3.892,7 tấn) đạt tỷ lệ 118,36% kế hoạch năm, là năm thứ 8 công ty có sản lượng thu mua trên 10.000 tấn. Do quản lý tốt quy trình kiểm soát được chất lượng mù nên nguyên liệu mù thu mua được sử dụng chế biến ra thành phẩm đều đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

#### 1.4 Công tác chế biến và chất lượng.

Từ sản lượng khai thác vườn cây công ty và thu mua, năm 2018 công ty chế biến được 31.435,63 tấn mù thành phẩm các loại. Thành phẩm sản xuất ra đều đủ tiêu chuẩn xuất khẩu.

Công tác kiểm soát nghiệm thu mù nguyên liệu và kiểm nghiệm mù thành phẩm được duy trì tốt và ổn định. Công tác kiểm tra giám sát quy trình công nghệ chế biến và hệ thống xử lý nước thải được phối hợp thường xuyên giữa các bộ phận và xí nghiệp chế biến, qua đó góp phần duy trì chất lượng sản phẩm, giữ vững thương hiệu. Giám sát chất lượng nước thải ở 2 Hệ thống xử lý nước thải đạt cột A.

Các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001, môi trường ISO 14001 và năng lượng ISO 50001 tiếp tục được duy trì và phát huy hiệu quả tốt trong hoạt động sản xuất, chất lượng sản phẩm ngày càng nâng cao và đạt chuẩn ISO.

#### 1.5 Công tác kinh doanh

Công ty tiếp tục duy trì ký kết hợp đồng dài hạn với khách hàng trong và ngoài nước, thực hiện tốt việc giao hàng theo đúng hợp đồng với khách hàng.

Lũy kế tiêu thụ trong năm 31.453,07 tấn mù thành phẩm, giá bán bình quân 33,60 triệu đồng/tấn, doanh thu cao su các loại đạt 1.046,66 tỷ đồng.

#### 1.6 Công tác tài chính.

Trong tình hình giá bán cao su giảm, lãnh đạo công ty đã chỉ đạo các đơn vị trực thuộc và toàn thể CBCNV công ty tiết giảm chi phí, nâng cao năng suất lao động, làm việc hiệu quả, đồng thời thực hiện tốt các biện pháp quản lý giá thành sản phẩm, chi tiêu trong kế hoạch, kiểm soát chi phí trong sản xuất để giảm chi phí giá thành, tăng lợi nhuận. Xây dựng kế hoạch quản lý, bảo toàn và phát triển vốn. Huy động các nguồn vốn, quản lý và hoàn trả vốn vay, lãi vay trong toàn công ty đạt hiệu quả.

Thực hiện báo cáo tài chính định kỳ hàng quý, 6 tháng và năm kịp thời, đồng thời công bố thông tin đúng thời hạn quy định. Báo cáo tài chính được lập trung thực, phản ánh đúng tình hình tài chính công ty. Đồng thời, công ty đã thực hiện thành công việc tăng vốn điều lệ công ty lên 1.355 tỷ đồng. Từ đó góp phần nâng cao thị giá của công ty trên thị trường chứng khoán.

#### 1.7 Công tác xây dựng cơ bản.



Thực hiện kế hoạch đầu tư 2018 đã được Tập đoàn phê duyệt, đến đầu tháng 12 các hạng mục kế hoạch năm đã thực hiện xong và đưa vào sử dụng với tổng giá trị đầu tư là 33,6 tỷ đồng đạt 88,02% kế hoạch năm. Tiến hành tổ chức đấu và xét thầu đúng qui trình thủ tục và quản lý chi phí của Luật đấu thầu.

Trong kế hoạch giá thành, công ty đã chi 15,34 tỷ đồng, đạt 97,40% kế hoạch năm, chủ yếu là thi công các công trình giao thông thủy lợi, bảo vệ môi trường, nâng cấp sửa chữa thiết bị chế biến và xe vận chuyển, kiến trúc phục vụ sinh hoạt cho công nhân tại các đội sản xuất.

Xây dựng và áp dụng định mức chi phí chế biến và vận chuyển mù nguyên liệu, thực hiện hiệu quả các giải pháp nhằm giảm chi phí giá thành. Kiểm soát hồ sơ hoàn công và quyết toán các hạng mục XDCB đã hoàn thành.

#### 1.8 Công tác thanh tra, bảo vệ, quân sự:

Công ty đã tổ chức các cuộc thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch và chuyên đề, nội dung thanh kiểm tra về việc thực hiện quy chế, quy định của công ty, việc thực hiện chính sách cho người lao động, việc đảm bảo thực hiện nghiêm các quy định về dân chủ cơ sở. Nhìn chung các đơn vị đều thực hiện tốt quy chế, quy định của công ty.

Tổ chức Hội nghị Tổng kết công tác bảo vệ tài sản và giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn và hoạt động Ban Chỉ huy Thống nhất cấp công ty - huyện thị năm 2018. Phối hợp lực lượng địa phương trong BCH thống nhất làm tốt công tác bảo vệ tài sản và giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn.

Chỉ đạo các đơn vị xây dựng các phương án cụ thể và thực hiện nghiêm công tác PCCC nhất là vào mùa khô, đảm bảo lực lượng thường trực phòng chống cháy để giải quyết sự cố kịp thời; Thực hiện tốt công tác PCCC theo phương án, trong năm không có vụ cháy nào xảy ra. Phối hợp cảnh sát PCCC Số 5 (khu vực Phước Hòa) đảm bảo an toàn khu vực cơ quan làm việc, vườn cây và các khu vực được phân công.

Thực hiện định kỳ việc kiểm tra và rà soát danh sách, quân số của lực lượng tự vệ của Bộ Quốc phòng. Xây dựng điều lệnh, kế hoạch tác chiến, phương án sẵn sàng chiến đấu theo quy định của cơ quan quân sự các cấp. Phối hợp 5 huyện và thị xã trên địa bàn công ty xây dựng kế hoạch công tác quân sự quốc phòng năm 2018, hoàn thành việc tổ chức huấn luyện quân sự cho lực lượng tự vệ theo kế hoạch đã đề ra.

Tình hình an ninh chính trị, trật tự xã hội trên địa bàn công ty ổn định. Công ty triển khai cho các đơn vị trực thuộc kiện toàn tổ chức, biên chế lực lượng hoàn chỉnh – trong đó lực lượng tự vệ luôn đảm bảo quân số thường trực, phối hợp cùng lực lượng bảo vệ thường xuyên tuần tra bảo vệ tài sản và giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn.

#### 1.9 Công tác văn phòng và thi đua-khen thưởng:

Các đơn vị thực hiện tốt quy chế văn thư theo quy định. Kiểm tra thường xuyên xe máy, phát huy hiệu quả trang thiết bị văn phòng hiện có, khai thác sử dụng máy tính, website, mạng nội bộ và sử dụng văn phòng điện tử đạt hiệu quả.

Phối hợp Công đoàn tổ chức phát động các phong trào thi đua lao động sản xuất kinh doanh giỏi, trong năm có nhiều tập thể cá nhân tiêu biểu hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao, công ty đã động viên khen thưởng kịp thời cho các tập thể và cá nhân, trong đó tổ chức khen thưởng các đội sản xuất hoàn thành kế hoạch năm 2018 trước thời gian.

#### 1.10 Công tác khác.

Công tác quản lý đất đai: Tiếp đoàn thanh tra chính phủ đến làm việc với công ty về tình hình quản lý và sử dụng đất đai. Làm việc với các cơ quan của UBND huyện Phú Giáo và sở Tài nguyên môi trường để phê duyệt điều chỉnh bổ sung quy hoạch chi tiết KDC Phước Hòa và các thủ tục để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân. Làm việc với Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh rà soát lại diện tích đất đai công ty đang quản lý. Thực hiện thủ tục bàn giao về địa phương diện tích đất để phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương (như đầu tư đường giao thông nông thôn, đường điện, trường học,...).

Công tác ISO: Công ty thường xuyên thực hiện đánh giá nội bộ các hệ thống quản lý ISO 9001, 14001, 50001 và ISO/IEC. Định kỳ, Trung tâm Quacert đã đánh giá hệ thống quản lý ISO đều đạt chuẩn. Phối hợp Trung tâm 3 Quacert mở lớp tập huấn đào tạo đánh giá ISO nội bộ theo tiêu chuẩn VN 2015.

Tổ chức đoàn vận động viên tham gia giải thể dục thể thao tập đoàn - khu vực V và đạt giải nhất toàn đoàn. Tham gia Hội thi bàn tay vàng khai thác mỏ năm 2018 cấp Tập đoàn tại Tổng công ty cao su Đồng Nai,...

### 2. Tình hình tài chính.

#### 2.1 Tình hình tài sản:

Tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2018 so với thời điểm 31/12/2017 tăng 791,39 tỷ đồng, nguyên nhân là do hoạt động cho thuê đất tại khu công nghiệp Tân Bình tốt làm tăng nguồn thu và dòng tiền của công ty tăng. Trong đó, Tài sản ngắn hạn tăng 317,48 tỷ đồng là do các khoản tương đương tiền tăng, hàng tồn kho tăng, các khoản phải thu tăng. Tài sản dài hạn tăng 473,91 tỷ đồng là do tài sản cố định tăng, đầu tư tài chính tăng.

#### 2.2 Tình hình nợ phải trả.

- Nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2018 so với thời điểm 31/12/2017 tăng 515,70 tỷ đồng, trong đó nợ ngắn hạn giảm 280,92 tỷ đồng, nợ dài hạn tăng 796,92 tỷ đồng là do trong năm ghi nhận tăng khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn tại khu công nghiệp Tân Bình.

- Việc chênh lệch của tỉ giá hối đoái không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.



### 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

### 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

#### 4.1 Một số chỉ tiêu kế hoạch 2019 của công ty mẹ:

| STT | Chỉ tiêu                            | ĐVT      | 2018      |
|-----|-------------------------------------|----------|-----------|
| 1   | Diện tích vườn cây khai thác        | Ha       | 7.072,01  |
| 2   | Diện tích chăm sóc vườn cây KTCB    | Ha       | 5.678,42  |
| 3   | Diện tích tái canh                  | Ha       | 784,95    |
| 4   | Sản lượng cao su khai thác          | Tấn      | 11.700,00 |
| 5   | Sản lượng cao su thu mua            | Tấn      | 12.500,00 |
| 6   | Sản lượng cao su chế biến nhập kho  | Tấn      | 25.200,00 |
| 7   | Sản lượng cao su tiêu thụ           | Tấn      | 27.268,00 |
| 8   | Giá bán thành phẩm cao su bình quân | Tr.Đ/Tấn | 33,45     |
| 9   | Tổng doanh thu                      | Tỷ đồng  | 2.192,47  |
| 10  | Lợi nhuận trước thuế                | Tỷ đồng  | 1.246,38  |
| 11  | Trích các quỹ:                      |          | 40        |
|     | + Quỹ đầu tư phát triển tối đa      | %        | 20        |
|     | + Quỹ khen thưởng phúc lợi tối đa   |          | 20        |
| 12  | Tỷ lệ cổ tức bằng tiền              | %        | ≥ 40      |

#### 4.2 Một số chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh tại các công ty con.

##### 4.2.1 Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa-KampongThom:

Tiếp tục đưa thêm 1.195,26 ha vào khai thác. Tổ chức khai thác tốt, đảm bảo quy trình kỹ thuật, hoàn thành vượt kế hoạch sản lượng năm 2019 là 6.000 tấn. Đồng thời, chăm sóc vườn cây KTCB đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật. Dự kiến tiêu thụ 6.000 tấn với doanh thu 7,7 triệu USD.

Thực hiện tốt công tác quản lý các khoản chi phí và chính sách thuế theo quy định của Campuchia. Quản lý đầu tư xây dựng nhà máy, tích cực đưa nhà máy vào hoạt động trong quý 2 năm 2019. Tích cực đàm phán với các ngân hàng để vay vốn đầu tư cho dự án và hoàn trả các khoản vay đến hạn.

##### 4.2.2 Công ty CP Cao su Trường Phát:

Tích cực tìm kiếm nguồn nguyên liệu gỗ ngoài Tập đoàn để ổn định sản xuất. Quản lý tốt kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng, hạ giá thành. Tìm kiếm thêm khách hàng tiêu thụ trong và ngoài nước bằng nhiều kênh thông tin để nâng thương hiệu công ty.

Sản lượng gỗ phôi sản xuất 2019 là 40.360 m<sup>3</sup>, gỗ ghép sản xuất 5.032 m<sup>3</sup>. Sản lượng gỗ phôi tiêu thụ là 32.120 m<sup>3</sup>, gỗ ghép tiêu thụ là 7.006 m<sup>3</sup>. Tổng doanh thu 292 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế 4,51 tỷ đồng.

4.2.3 Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa-ĐakLak: Chăm sóc tốt vườn cây cao su KTCB và rừng keo lai theo quy trình. Thực hiện đầu tư trồng rừng và các hạng mục XD CB theo kế hoạch 2019.

4.2.4 Công ty CP Khu Công nghiệp Tân Bình:

Tiếp tục duy trì mối quan hệ với các cơ quan, tổ chức xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước, tiếp thị đầu tư vào KCN. Kế hoạch cho thuê lại đất từ 10 ha đất thương phẩm trở lên trong năm 2019.

Kế hoạch tổng doanh thu năm 2019 là 339,40 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 69,35 tỷ đồng. Nộp ngân sách 368 tỷ đồng.

Tiếp tục lựa chọn nhà thầu thi công và giám sát thi công các gói thầu theo kế hoạch 2019. Thực hiện hoàn chỉnh các thủ tục để Chính phủ phê duyệt mở rộng giai đoạn 2 diện tích 1.055 ha.

4.3 Giải pháp thực hiện.

Để hoàn thành nhiệm vụ trên, tập thể cán bộ công nhân toàn công ty cần tập trung thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, giải pháp như sau:

4.3.1 Về tổ chức công tác sản xuất-kinh doanh:

Tiếp tục sắp xếp lại tổ chức, bố trí cán bộ và công nhân các đội sản xuất phù hợp với từng loại tình hình vườn cây hiện có, đảm bảo quản lý tốt vườn cây. Sắp xếp lại lao động phù hợp trên cơ sở cân đối vườn cây nhóm III đang giảm dần và vườn cây nhóm I đang tăng dần, bố trí phân công lao động hợp lý và lâu dài trên vườn cây khai thác nhằm ổn định năng suất và sản lượng.

Phát động và duy trì tổ chức phong trào thi đua phấn đấu hoàn thành kế hoạch, phong trào rèn luyện tay nghề nhằm nâng cao năng suất lao động, năng suất vườn cây, tăng chất lượng sản phẩm. Nâng cao ý thức trách nhiệm, hiệu quả trong công tác, đặc biệt là việc chấp hành quy trình kỹ thuật, nội quy, quy chế của đơn vị, giữ gìn vườn cây lâu dài, giữ gìn sản phẩm không để mất cắp.

4.3.2. Công tác tài chính:

Tiếp tục thực hiện phong trào thực hành tiết kiệm, nâng cao năng suất lao động, hiệu quả công việc, làm tốt công tác quản lý chi phí, giá thành theo kế hoạch qua đó đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh và ổn định thu nhập cho người lao động, hoàn thành nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước theo quy định, đảm bảo tỷ lệ cổ tức theo nghị quyết đại hội cổ đông đề ra.



Xây dựng kế hoạch quản lý, bảo toàn và phát triển vốn; theo dõi đối chiếu công nợ đầy đủ, kịp thời. Phát huy hiệu quả nguồn vốn.

#### 4.3.3. Công tác nông nghiệp:

Tăng cường quản lý kỹ thuật vườn cây khai thác, đặc biệt vườn cây nhóm I. Tiếp tục nghiên cứu các biện pháp thâm canh nâng cao chất lượng vườn cây và tăng năng suất.

Cải tiến cách làm mái che mưa, che chén để tận thu tốt sản lượng, bồi thuốc kích thích phù hợp tuổi cây và tổ chức quản lý tốt việc bón phân trong năm. Tổ chức tốt việc phòng trị bệnh mùa mưa, trước hết là trên vườn cây mới khai thác. Sản đầu khai thác vượt 11.700 tấn.

#### 4.3.4. Công tác XD CB, cơ khí & môi trường:

Tập trung đầu tư cho vườn cây tái canh và KTCB theo đề án tái cơ cấu giống cao su đa dạng, bảo đảm chất lượng vườn cây có năng suất cao cho chu kỳ sau.

Đầu tư các hạng mục XD CB cần thiết phục vụ cho công tác sản xuất kinh doanh và đời sống người lao động, trước hết là công trình giao thông phục vụ vận chuyển mù và khai thác mù của công nhân; sửa chữa dây chuyền chế biến mù để đảm bảo chất lượng ổn định,...

#### 4.3.5. Công tác thu mua:

Thực hiện tốt công tác thu mua, đặc biệt quan tâm đến công tác cân đo và chất lượng mù, phân loại quản lý từng chủng loại mù để đưa vào chế biến từng chủng loại sản phẩm đảm bảo chất lượng. Điều chỉnh giá mù thu mua linh động và kịp thời, phù hợp với tình hình thị trường, đảm bảo chất lượng mù thu mua từ vườn cây tư nhân và hộ khoán, qua đó đảm bảo sản phẩm đạt chất lượng TCVN cung cấp cho thị trường, góp phần tăng lợi nhuận cho công ty. Sản đầu năm 2019 thu mua đạt và vượt trên 15.000 tấn.

#### 4.3.6. Công tác tổ chức, lao động, tiền lương:

Điều tiết tiền lương phù hợp theo từng thời điểm trong năm, bảo đảm trả lương phù hợp với công sức người lao động ở từng khu vực, tạo điều kiện cho người lao động yên tâm sản xuất. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công nhân nâng cao tay nghề và nghiệp vụ để đạt hiệu quả cao trong sản xuất.

Phối hợp với các trung tâm y tế địa phương chăm sóc sức khỏe định kỳ cho toàn thể cán bộ công nhân lao động. Tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất các đơn vị cơ sở nhằm bảo đảm các chế độ chính sách đến người lao động. Phối hợp tổ chức tốt các hoạt động nâng cao đời sống văn hóa tinh thần trên cơ sở tiết kiệm, hiệu quả.

Thực hiện tốt các chính sách xã hội trên địa bàn góp phần gắn bó giữa công ty với địa phương các cấp.

#### 4.3.7. Công tác thanh tra, bảo vệ, quân sự:

Chỉ đạo tốt việc xây dựng lực lượng bảo vệ, tự vệ có chất lượng theo phương án cơ động, linh hoạt, củng cố biên chế tổ chức lực lượng bảo vệ đảm bảo đủ số lượng và chất lượng. Tiếp tục phát huy hiệu quả vai trò Ban Chỉ huy Thống nhất các cấp nhằm gắn kết với địa phương để ổn định an ninh trật tự xã hội, bảo vệ an toàn tài sản của đơn vị và người dân trên địa bàn.

#### 4.3.8. Công tác Văn phòng, thi đua-khen thưởng:

Quản lý tốt hệ thống văn phòng điện tử, kiểm tra thường xuyên kho lưu trữ hồ sơ, bảo mật dữ liệu mạng máy tính, đảm bảo xe máy phục vụ an toàn.

Thực hiện tốt công tác thi đua khen thưởng nhằm động viên tinh thần cho người lao động, tổng hợp hồ sơ thi đua khen thưởng năm 2018 trình Hội đồng thi đua khen thưởng công ty và cấp trên.

### 5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có).

#### 6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.

6.1 Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...).

6.2 Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động.

6.3 Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.

#### Phần IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.

##### 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

Kinh tế - xã hội nước ta năm 2018 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại và tiềm ẩn yếu tố khó lường. Thương mại toàn cầu tăng chậm hơn dự báo do những thay đổi trong chính sách thương mại của Mỹ, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung ngày càng diễn biến phức tạp. Căng thẳng thương mại giữa các nước lớn cùng với xu hướng gia tăng chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch có tác động đến sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam và các nước trong khu vực. Tình hình phát triển kinh tế trong nước vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng, GDP cả năm đạt mức tăng 7,08% so với năm 2017.

Tình hình thị trường cao su năm 2018: Giá cao su thiên nhiên thế giới nhìn chung có chiều hướng giảm trong năm 2018 trong bối cảnh chịu áp lực từ lượng tồn kho cao su lớn ở các nước trong khu vực; trong khi nhu cầu nhập khẩu cao su và doanh số tiêu thụ ô tô tại thị trường Trung Quốc sụt giảm; giá dầu thô thế giới lao dốc mạnh trong quý IV/2018; đặc biệt là các nhà đầu tư thận trọng trước lo ngại nguy cơ chiến tranh thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc, dẫn đến sự biến động trên thị trường tài chính toàn cầu, kìm hãm tăng trưởng kinh tế thế giới qua đó gián tiếp tác động đến nhu cầu cao su thiên nhiên. Riêng tháng 12/2018, giá cao su thiên nhiên thế giới có dấu hiệu phục hồi nhẹ nhờ diễn biến căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ - Trung Quốc tạm thời lắng dịu đi, trong khi các nước sản xuất cao su hàng đầu trong Hội



đồng Cao su quốc tế ba bên (ITRC) là Thái Lan, Malaysia, Indonesia đã cùng thảo luận và dự kiến sớm đưa ra được các biện pháp cụ thể để hỗ trợ giá cao su trong năm 2019, nhờ đó giúp tâm lý thị trường dần ổn định trở lại.

Tính đến cuối năm 2018, Tổng diện tích vườn cao su ở nước ta đạt 964.500 ha, giảm 0,4% so với năm 2017. Sản lượng đạt 1.141.900 tấn, tăng 4,3% so với năm 2017, là nước sản xuất cao su thiên nhiên đứng thứ ba thế giới sau Thái Lan và Ấn Độ. Trong năm 2018, cả nước xuất khẩu cao su thiên nhiên đạt 1,56 triệu tấn, với giá trị 2,1 tỷ USD, đơn giá xuất khẩu bình quân đạt 1.338 USD/tấn. So với năm 2017, xuất khẩu cao su thiên nhiên tăng 13,3% về sản lượng, giảm 7% về giá trị do giá giảm 17,9%. Sự gia tăng lượng xuất khẩu cao su thiên nhiên của Việt Nam trong năm qua có sự đóng góp không nhỏ từ nguồn cao su nhập khẩu từ Lào, Campuchia của các dự án đầu tư trồng cao su của doanh nghiệp Việt Nam.

Riêng công ty CP cao su Phước Hòa, năm 2018 tình hình sản xuất của công ty cũng gặp không ít khó khăn như thời tiết bất thường đầu năm nắng nóng kéo dài, cuối năm mưa bão nhiều làm ảnh hưởng vườn cây; gần 500 lao động nghỉ việc làm ảnh hưởng đến sản lượng khai thác của công ty; giá bán mủ thành phẩm liên tục giảm sâu... Những khó khăn đó sẽ tác động đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty, đặc biệt là ảnh hưởng trực tiếp đến tiền lương của cán bộ, công nhân. Tuy nhiên dưới sự lãnh đạo của HĐQT, Ban tổng giám đốc cùng với sự nỗ lực và quyết tâm của tập thể CBCNV công ty đã góp phần thực hiện hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2018.

Năm 2018 công ty khai thác được 13.109,58 tấn mủ qui khô, đạt 100,84% kế hoạch năm. Bên cạnh đó, công ty đã tổ chức tốt việc thu mua 19.884,57 tấn mủ quy khô (trong đó thu mua nguyên liệu từ công ty con là 3.892,7 tấn) đạt tỷ lệ 118,36% kế hoạch năm, là năm thứ 8 công ty có sản lượng thu mua trên 10.000 tấn, năm thứ 2 thu mua trên 15.000 tấn.

Năm 2018, công ty đã tiêu thụ được 31.453,07 tấn thành phẩm các loại với giá bán bình quân 32,97 triệu đồng/tấn với tổng doanh thu công ty mẹ năm 2018 là 1.664,86 tỷ đồng đạt 106,27% kế hoạch. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ đạt 518,31 tỷ đồng tỷ lệ 145,28% kế hoạch năm. Tổng doanh thu hợp nhất 2.143,55 tỷ đồng, tăng 10,97% so với năm 2017, lợi nhuận sau thuế hợp nhất của công ty mẹ đạt 628,32 tỷ đồng, tăng 93,03% so với năm 2017. Từ hiệu quả sản xuất kinh doanh, công ty đã chăm lo tốt đời sống người lao động với thu nhập bình quân 8,6 triệu đồng/người/tháng, đồng thời đã nộp ngân sách cho Nhà nước 202,42 tỷ đồng. Hội đồng quản trị đã quyết định trình đại hội cổ đông quyết định chi trả cổ tức cả năm 2018 với tỷ lệ 20%/mệnh giá.

## **2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty.**

- Ban Tổng giám đốc đều có trình độ, năng lực, phẩm chất, được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ, nắm vững lĩnh vực được giao phụ trách và đã có nhiều năm kinh nghiệm trong việc quản lý và điều hành ở cơ sở.



- Tổng giám đốc có quyết định phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng phó Tổng giám đốc, định kỳ vào ngày thứ hai hàng tuần tổ chức họp giao ban tổng giám đốc để đánh giá kết quả công việc đã thực hiện và định hướng công việc trong thời gian tới. Định kỳ hàng tháng họp giao ban giữa Ban tổng giám đốc với các phòng nghiệp vụ chuyên môn, hàng quý họp giao ban với các nông trường, xí nghiệp, công ty con.

- Ban Tổng giám đốc đã triển khai cụ thể các hoạt động SXKD của công ty, phù hợp với nghị quyết của Hội đồng quản trị và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, tuân thủ đúng Điều lệ tổ chức & hoạt động của công ty và quy định của pháp luật;

- Ban tổng giám đốc đã tích cực liên hệ, tìm kiếm nhiều đối tác trong việc liên kết trồng xen để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, giảm chi phí đầu tư chăm sóc vườn cây KTCB trong suốt đầu tư.

- Nhằm nâng cao hiệu quả trong sản xuất kinh doanh, Ban Tổng giám đốc đã tích cực trong việc chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, các phòng chuyên môn rà soát lại tất cả các chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm giảm bớt chi phí, hạ giá thành. Đồng thời đã ban hành các hướng dẫn, các quy chế nhằm kiểm soát có hiệu quả các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

### **3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.**

Dự báo kinh tế thế giới trong năm 2019 vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro, thách thức. Hoạt động thương mại quốc tế phức tạp hơn với các yếu tố khó lường bởi chủ nghĩa bảo hộ ở nhiều nước, đặc biệt là căng thẳng của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung. Ở trong nước, bên cạnh các điều kiện thuận lợi từ kết quả nổi bật trong năm 2018 về ổn định vĩ mô, tăng trưởng kinh tế, kiểm soát lạm phát, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và đẩy mạnh hội nhập, hợp tác kinh tế quốc tế, kinh tế - xã hội nước ta năm 2019 dự báo vẫn đối mặt với các thách thức đến từ nội tại của nền kinh tế, như: Trình độ công nghệ thấp, đất đai, tài nguyên đang dần bị suy giảm trong khi năng suất, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế tuy có chuyển biến nhưng chưa thực sự đột phá. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu, thiên tai, bão, lũ luôn là thách thức tiềm ẩn, tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Bên cạnh đó, dự báo giá bán cao su năm 2019 Giá cao su thiên nhiên dự kiến sẽ vẫn ở mức thấp sau khi giảm 20% trong năm 2018. Thị trường cao su thiên nhiên biến động theo xu hướng chung của hàng hóa và cổ phiếu, vốn bị ảnh hưởng bởi các lo ngại về chiến tranh thương mại. Rào cản thương mại và bức tường thuế quan cao bất thường có thể gây hại cho tất cả các hoạt động kinh tế do khả năng chi trả giao dịch hàng hóa ít hơn, gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu và dẫn đến năng suất thấp hơn. Ngoài ra, vườn cây già phải tiếp tục thanh lý, tình trạng thiếu lao động, tình hình thời tiết diễn biến thất thường, bệnh phấn trắng trên vườn cây khai thác sẽ là những nguyên nhân làm ảnh hưởng đến sản lượng khai thác, doanh thu và lợi nhuận của công ty.



Năm 2019 căn cứ kế hoạch được Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam định hướng, Hội đồng quản trị đã xây dựng kế hoạch với một số chỉ tiêu chính sau:

- Sản lượng cao su sản xuất: 11.700 tấn
- Sản lượng cao su thu mua: 12.500 tấn
- Sản lượng thu mua (từ Cty Phước Hòa Kampong Thom) 1.000 tấn
- Sản lượng cao su tiêu thụ: 27.268 tấn
- Giá bán: 33,45 triệu đồng/tấn
- Tổng doanh thu: 2.192,47 tỷ đồng.
- Lợi nhuận trước thuế: 1.246,39 tỷ đồng
- Tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền:  $\geq 40\%$  mệnh giá.

Để hoàn thành các mục tiêu trên, Hội đồng quản trị đề ra các giải pháp sau:

- Tiếp tục sắp xếp lại tổ chức, bố trí cán bộ và công nhân các đội sản xuất phù hợp với từng loại tình hình vườn cây hiện có, đảm bảo quản lý tốt vườn cây. Sắp xếp lại lao động phù hợp trên cơ sở vườn cây nhóm III vẫn còn nhiều và vườn cây nhóm I đang tăng dần, bố trí phân công lao động hợp lý và lâu dài trên vườn cây khai thác nhằm ổn định năng suất và sản lượng.

- Tăng cường quản lý kỹ thuật vườn cây khai thác, đặc biệt vườn cây nhóm I. Tiếp tục nghiên cứu các biện pháp thâm canh nâng cao chất lượng vườn cây và tăng năng suất. Tập trung cho vườn cây và thực hiện kế hoạch sản lượng. Thực hiện tốt các giải pháp kỹ thuật khai thác, tận thu mù để đạt sản lượng tốt nhất. Cạo tận thu tối đa vườn cây thanh lý trồng tái canh, nhất là vườn cây chuẩn bị thanh lý phục vụ tái canh năm 2020. Xây dựng chế độ bôi thuốc kích thích theo hướng dẫn của Tập đoàn trên vườn cây nhóm I để sản lượng tối ưu.

- Thực hiện tốt các khâu chuẩn bị trồng tái canh ngay từ đầu, kiểm tra tiến độ lai thấp để chuẩn bị kịp thời, cân đối cây giống; chuẩn bị đất để xuống giống kịp thời vụ nhằm giảm chi phí cây trồng dặm, nhân công, phân bón... Tổ chức quản lý đầu tư và thực hiện nhiều biện pháp trồng xen nhằm tăng thu nhập và tiết giảm suất đầu tư, thâm canh chăm sóc vườn cây thật tốt, rút ngắn thời gian KTCB đưa vào khai thác sớm.

- Chủ động đàm phán với các khách hàng truyền thống để đẩy mạnh sản lượng xuất khẩu, trong đó tích cực nâng cao hợp đồng dài hạn, đồng thời linh hoạt bán chuyển tùy vào diễn biến thị trường. Cân đối tiêu thụ giữa khách hàng trong và ngoài nước nhằm đạt được giá bán tốt nhất. Đảm bảo giao hàng đúng hạn, thực hiện đúng cam kết với khách hàng nhằm giữ vững uy tín và nâng cao thương hiệu công ty với khách hàng, đảm bảo hiệu quả SXKD. Đồng thời, thực hiện tốt công tác chăm sóc khách hàng.

- Điều chỉnh kịp thời, linh hoạt giá thu mua mù tạo điều kiện thu hút thêm khách hàng cung cấp mù cho công ty (đặc biệt là các khách hàng sản lượng lớn, ổn định). Thường xuyên kiểm

tra chất lượng mù nguyên liệu thu mua đầu vào để không ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm. Nắm bắt tình hình thị trường và ý kiến phản ánh của khách hàng để giải quyết kịp thời.

- Cân đối và quản lý chặt chẽ việc sử dụng quỹ lương tại các đơn vị, hướng dẫn việc điều tiết tiền lương đảm bảo hợp lý, đảm bảo tính kích thích tích cực cho người lao động đồng thời không vượt quỹ lương được duyệt. Phối hợp đoàn thể tích cực chăm lo đời sống cán bộ, công nhân, thực hiện đúng các chế độ chính sách, nhất là chế độ ăn giữa ca, bồi dưỡng bằng hiện vật cho công nhân trực tiếp sản xuất.

## **Phần V. Quản trị công ty.**

### **1. Hội đồng quản trị.**

#### **1.1 Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:**

| STT | Họ và tên        | Chức vụ               | Số lượng<br>CP nắm giữ<br>(*) | Tỷ lệ | SL chức danh<br>TV HĐQT nắm<br>giữ tại cty khác. |
|-----|------------------|-----------------------|-------------------------------|-------|--------------------------------------------------|
| 01  | Lê Phi Hùng      | Chủ tịch              | 109.133                       | 0,08% | 1                                                |
| 02  | Nguyễn Văn Tước  | Thành viên            | 29.166                        | 0,02% | 2                                                |
| 03  | Trương Văn Quanh | Thành viên            | 0                             |       | 1                                                |
| 04  | Bùi Đức Vinh     | Thành viên<br>độc lập | 0                             |       | 1                                                |
| 05  | Phạm Phong Thành | Thành viên<br>độc lập | 0                             |       | 1                                                |

(\*) Thời điểm 31/12/2018.

#### **1.2 Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:**

Hiện tại Hội đồng quản trị chưa thành lập các tiểu ban trực thuộc. Các lĩnh vực liên quan đến nhân sự, tiền lương, quan hệ cổ đông,... Hội đồng quản trị phân công cho từng thành viên phụ trách và được ban thư ký & các phòng nghiệp vụ chuyên môn tham mưu.

1.3 Hoạt động của Hội đồng quản trị: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

Các cuộc họp của HĐQT:

| STT | Thành viên HĐQT  | Chức vụ  | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT | Số buổi họp HĐQT tham dự | Lý do không tham dự họp |
|-----|------------------|----------|-------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| 01  | Lê Phi Hùng      | Chủ tịch |                                           | 6                        |                         |
| 02  | Trương Văn Quanh | Ủy viên  |                                           | 6                        |                         |
| 03  | Nguyễn Văn Tước  | Ủy viên  |                                           | 6                        |                         |



| STT | Thành viên HĐQT  | Chức vụ | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT | Số buổi họp HĐQT tham dự | Lý do không tham dự họp |
|-----|------------------|---------|-------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| 04  | Bùi Đức Vinh     | Ủy viên |                                           | 6                        |                         |
| 05  | Phạm Phong Thành | Ủy viên |                                           | 6                        |                         |

Trong năm 2018, Hội đồng quản trị đã họp 6 phiên định kỳ và ban hành 11 nghị quyết để điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Trong các cuộc họp, các thành viên HĐQT đã đánh giá công tác kiểm tra, giám sát hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Ban Tổng giám đốc trong từng quý năm 2018, từ đó xây dựng kế hoạch giám sát hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh cho các quý tiếp theo trong năm 2018.

Từng thành viên HĐQT đã phát huy tốt vai trò của mình trong việc tham gia lãnh đạo hoạt động sản xuất kinh doanh, đã có những ý kiến cụ thể thiết thực giúp cho Ban tổng giám đốc điều hành tốt hoạt động điều hành của mình. Trong quá trình họp, các thành viên Hội đồng quản trị thẳng thắn góp ý, phản biện nhằm tìm ra những ý kiến đúng đắn để lãnh đạo tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

Các nghị quyết của Hội đồng quản trị.

| STT | Số nghị quyết | Ngày       | Nội dung                                                                                        |
|-----|---------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 01/2018       | 22/01/2018 | Báo cáo kết quả SXKD năm 2017 & Thông qua một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2018.               |
| 2   | 02/2018       | 22/01/2018 | Thông nhất phương án bán cổ phiếu quỹ.                                                          |
| 3   | 03/2018       | 08/03/2018 | Thông nhất một số nội dung và các chỉ tiêu trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2018.          |
| 4   | 06/2018       | 16/03/2018 | Phân công nhiệm vụ các thành viên Hội đồng quản trị.                                            |
| 5   | 08/2018       | 19/04/2018 | Báo cáo kết quả SXKD quý 1/2018 & Một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD quý 2/2018.                     |
| 6   | 09/2018       | 21/05/2018 | Triển khai phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ.                  |
| 7   | 10/2018       | 23/05/2018 | Về việc chi trả cổ tức năm 2017.                                                                |
| 8   | 11/2018       | 07/06/2018 | Chấp thuận cho công ty TNHH PTCS Phước Hòa Kampong Thom vay vốn tại Ngân hàng SHB CN Campuchia. |
| 9   | 12/2018       | 25/07/2018 | Báo cáo kết quả SXKD quý 2/2018 & Một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD quý 3/2018.                     |

| STT | Số nghị quyết | Ngày       | Nội dung                                                                    |
|-----|---------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 10  | 13/2018       | 11/10/2018 | Báo cáo kết quả SXKD quý 3/2018 & Một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD quý 4/2018. |
| 11  | 14/2018       | 21/11/2018 | Về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018.                                      |

1.4 Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị.

1.5 Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Lê Phi Hùng, Trương Văn Quanh, Nguyễn Văn Tước, Bùi Đức Vinh, Phạm Phong Thành.

## 2. Ban Kiểm soát.

### 2.1 Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

| STT | Họ và tên        | Chức vụ | Công việc    | SL cổ phần (*) | Tỷ lệ | Số lần tham dự cuộc họp   |
|-----|------------------|---------|--------------|----------------|-------|---------------------------|
| 01  | Dương Văn Khen   | Tr.Ban  | Chuyên trách | 41.466         | 0,03% | 4                         |
| 02  | Đỗ Khắc Thăng    | T.Viên  | Kiểm nhiệm   |                |       | Miễn nhiệm thành viên BKS |
| 03  | Vũ Quốc Anh      | T.Viên  | Kiểm nhiệm   |                |       | 4                         |
| 04  | Lê Vô Phụ        | T.Viên  | Kiểm nhiệm   |                |       | Miễn nhiệm thành viên BKS |
| 05  | Nguyễn Thành Đức | T.Viên  | Kiểm nhiệm   |                |       | 3                         |

(\*) Thời điểm 31/12/2018.

### 2.2 Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2018 BKS đã tiến hành giám sát, kiểm tra việc tuân thủ điều lệ tổ chức hoạt động của công ty, việc thực hiện các Nghị quyết ĐHĐCĐ và các Nghị quyết của HĐQT công ty cụ thể như sau:

- + Giám sát tình hình hoạt động SXKD cao su và đầu tư XD CB năm 2018, thực hiện các biện pháp, phân đầu hoàn thành các chỉ tiêu SXKD và tài chính trong năm.
- + Giám sát công tác sản xuất nông nghiệp khai thác mù, cao su vườn cây KTCB, thực hiện các quy trình kỹ thuật, chế biến mù, quản lý NT, XN, cơ quan công ty.
- + Kiểm tra các dự án công ty con.



+ Kiểm tra tình hình đầu tư XDCH, trình tự XDCH, quản lý suất đầu tư nông nghiệp, đầu thầu, đầu giá cây cao su thanh lý, ...

+ Kiểm tra giám sát tình hình tái cơ cấu vốn, tăng vốn điều lệ, ...

+ Thẩm định các báo cáo tài chính 6 tháng, 12 tháng tại công ty mẹ.

+ Thực hiện tư vấn về chi phí SXKD, hạ thấp giá thành sản phẩm tiêu thụ, kiến nghị với HĐQT, ban điều hành để hạn chế rủi ro trong SXKD và đầu tư.

### 2.3 Nhận xét, đánh giá:

Hội đồng quản trị và ban điều hành công ty đã tổ chức thực hiện tốt các nhiệm vụ quy định tại điều lệ hoạt động của công ty và đã thực hiện tốt các nội dung, nghị quyết Đại hội Cổ đông đề ra.

Trong năm với tình hình SXKD gặp nhiều khó khăn thiếu lao động trong việc khai thác mỏ, giá bán cao su trên thị trường thế giới giảm thấp, quản lý chi phí SXKD, giá thành tiêu thụ sản phẩm gặp rất nhiều khó khăn, HĐQT cùng ban điều hành tốn nhiều biện pháp tháo gỡ khó khăn để hoàn thành các chỉ tiêu tài chính đã đề ra, có hiệu quả.

Ban điều hành đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên trong công ty, có giao ban công việc hàng tháng, trên cơ sở xuyên suốt tình hình SXKD, đầu tư XDCH có hiệu quả.

## 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

### 3.1 Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

| Số TT | Họ và tên                | Chức vụ                 | Thù lao & thưởng   | Lương & thưởng từ quỹ lương | Tổng cộng            |
|-------|--------------------------|-------------------------|--------------------|-----------------------------|----------------------|
|       | <b>Hội đồng quản trị</b> |                         | <b>456.000.000</b> | <b>1.077.605.339</b>        | <b>1.533.605.339</b> |
| 01    | Lê Phi Hùng              | Chủ tịch HĐQT           | 144.000.000        | 372.717.807                 | 516.717.807          |
| 02    | Nguyễn Văn Tước          | Ủy viên HĐQT kiêm TGD   | 96.000.000         | 333.214.270                 | 429.214.270          |
| 03    | Trương Văn Quanh         | Ủy viên HĐQT kiêm P.TGD | 96.000.000         | 321.673.262                 | 417.673.262          |
| 04    | Bùi Đức Vinh             | Ủy viên HĐQT            | 60.000.000         | 25.000.000                  | 85.000.000           |
| 05    | Phạm Phong Thành         | Ủy viên HĐQT            | 60.000.000         | 25.000.000                  | 85.000.000           |

|    |                           |            |                    |                    |                    |
|----|---------------------------|------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|    | <b>Ban tổng giám đốc</b>  |            |                    | <b>738.829.396</b> | <b>738.829.396</b> |
| 01 | Huỳnh Kim Nhật            | Phó TGD    |                    | 253.438.128        | 253.438.128        |
| 02 | Nguyễn Thị Phi Nga        | Phó TGD    |                    | 252.120.182        | 252.120.182        |
| 03 | Võ Thanh Tùng             | Phó TGD    |                    | 233.271.086        | 233.271.086        |
|    | <b>Ban kiểm soát</b>      |            | <b>132.000.000</b> | <b>315.647.538</b> | <b>447.647.538</b> |
| 01 | Dương Văn Khen            | Trưởng ban | 60.000.000         | 285.647.538        | 345.647.538        |
| 02 | Đỗ Khắc Thăng (T1-T3)     | Thành viên | 9.000.000          |                    | 9.000.000          |
| 03 | Nguyễn Thành Đức (T4-T12) | Thành viên | 27.000.000         | 15.000.000         | 42.000.000         |
| 04 | Vũ Quốc Anh               | Thành viên | 36.000.000         | 15.000.000         | 51.000.000         |

### 3.2 Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

| S<br>T<br>T | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với người nội bộ        | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ |        | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ |        | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng..) |
|-------------|---------------------------|---------------------------------|---------------------------|--------|----------------------------|--------|---------------------------------------------------|
|             |                           |                                 | Số cổ phiếu               | Tỷ lệ  | Số cổ phiếu                | Tỷ lệ  |                                                   |
| 01          | Lê Phi Hùng               | Chủ tịch HĐQT                   | 65.480                    | 0,08%  | 109.133                    | 0,08%  | Tăng do nhận CP thưởng                            |
| 02          | Nguyễn Văn Tước           | Thành viên HĐQT - Tổng giám đốc | 17.500                    | 0,02%  | 29.166                     | 0,02%  | Tăng do nhận CP thưởng                            |
| 03          | Huỳnh Kim Nhật            | Phó tổng giám đốc               | 41.500                    | 0,05%  | 69.166                     | 0,05%  | Tăng do nhận CP thưởng                            |
| 04          | Dương Văn Khen            | Trưởng BKS                      | 3.000                     | 0,004% | 41.466                     | 0,03%  | Tăng do mua và nhận CP thưởng                     |
| 05          | Nguyễn Thị Thủy           | Vợ Chủ tịch HĐQT                | 50.100                    | 0,06%  | 166.833                    | 0,12%  | Tăng do mua và nhận CP thưởng                     |
| 06          | Nguyễn Văn Xinh           | Em Tổng giám đốc                | 6.200                     | 0,008% | 10.333                     | 0,008% | Tăng do nhận CP thưởng                            |

3.3 Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                                             | Nghịệp vụ             | Số tiền (đ)    |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (Công ty mẹ)         | Bán thành phẩm cao su | 21.984.571.891 |
|                                                           | Mua hàng hóa dịch vụ  | 1.003.841.974  |
| Công ty Cổ phần thể thao ngôi sao Geru (Công ty liên kết) | Bán thành phẩm cao su | 2.414.792.000  |

3.4 Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Hàng năm, công ty thực hiện tốt các quy định về quản trị công ty.



## **VI. Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán.**

### **A. Ý kiến kiểm toán**

#### **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được lập ngày 10 tháng 02 năm 2019, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

37  
C  
C  
C  
H  
40-1



## B. Báo cáo tài chính được kiểm toán

### B1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

| Mã số | TÀI SẢN                                         | Thuyết minh | 31/12/2018<br>VND        | 01/01/2018<br>VND        |
|-------|-------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      |             | <b>1.368.946.392.562</b> | <b>1.051.467.691.818</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | 3           | <b>362.430.068.707</b>   | <b>240.787.336.443</b>   |
| 111   | 1. Tiền                                         |             | 26.965.937.474           | 27.772.336.443           |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                   |             | 335.464.131.233          | 213.015.000.000          |
| 120   | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>  | 4           | <b>344.259.853.216</b>   | <b>297.863.764.551</b>   |
| 121   | 1. Chứng khoán kinh doanh                       |             | 5.595.788.599            | 5.595.788.599            |
| 122   | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh     |             | (4.228.105.820)          | (4.361.377.820)          |
| 123   | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              |             | 342.892.170.437          | 296.629.353.772          |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         |             | <b>297.005.379.236</b>   | <b>218.231.452.540</b>   |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 5           | 125.431.149.891          | 105.336.100.772          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 6           | 81.222.088.394           | 87.306.354.371           |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 7           | 91.766.186.112           | 27.137.245.211           |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           |             | (1.414.045.161)          | (1.548.247.814)          |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | 9           | <b>307.901.995.744</b>   | <b>257.999.311.939</b>   |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                                 |             | 307.901.995.744          | 257.999.311.939          |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 |             | <b>57.349.095.659</b>    | <b>36.585.826.345</b>    |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 10          | 5.518.436.797            | 992.763.740              |
| 152   | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ          |             | 38.341.233.902           | 31.021.603.438           |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 17          | 13.489.424.960           | 4.571.459.167            |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       |             | <b>3.718.383.703.064</b> | <b>3.244.471.869.756</b> |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            |             | <b>9.261.017.054</b>     | <b>8.303.486.732</b>     |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                        | 7           | 9.261.017.054            | 8.303.486.732            |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                      |             | <b>1.212.115.368.384</b> | <b>922.981.563.011</b>   |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 12          | 1.211.863.072.530        | 922.671.764.311          |
| 222   | - Nguyên giá                                    |             | 1.801.564.198.700        | 1.532.894.132.649        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (589.701.126.170)        | (610.222.368.338)        |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                      |             | 252.295.854              | 309.798.700              |
| 228   | - Nguyên giá                                    |             | 631.520.436              | 613.981.578              |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (379.224.582)            | (304.182.878)            |
| 230   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | 13          | <b>122.278.515.832</b>   | <b>93.915.300.868</b>    |
| 231   | - Nguyên giá                                    |             | 135.911.570.667          | 101.212.957.872          |
| 232   | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (13.633.054.835)         | (7.297.657.004)          |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | 11          | <b>1.194.649.858.187</b> | <b>1.440.918.819.726</b> |
| 241   | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn |             | 50.564.617.480           | 50.323.357.521           |
| 242   | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              |             | 1.144.085.240.707        | 1.390.595.462.205        |
| 250   | <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | 4           | <b>905.129.794.722</b>   | <b>500.615.302.313</b>   |

| Mã số | TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | 31/12/2018<br>VND | 01/01/2018<br>VND |
|-------|--------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| 252   | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết |             | 200.483.752.174   | 131.746.527.753   |
| 253   | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          |             | 130.766.466.604   | 130.766.466.604   |
| 255   | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn         |             | 573.879.575.944   | 238.102.307.956   |
| 260   | VI. Tài sản dài hạn khác                   |             | 274.949.148.885   | 277.737.397.106   |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 10          | 246.318.373.053   | 244.694.561.123   |
| 262   | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại          | 35.a        | 28.630.775.832    | 33.042.835.983    |
| 270   | TỔNG CỘNG TÀI SẢN                          |             | 5.087.330.095.626 | 4.295.939.561.574 |

00  
W  
P  
O  
C  
B



**B1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                   | Thuyết minh | 31/12/2018<br>VND        | 01/01/2018<br>VND        |
|------------|---------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                       |             | <b>2.400.496.729.434</b> | <b>1.884.795.967.210</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                       |             | <b>782.596.523.887</b>   | <b>1.063.512.598.510</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn              | 15          | 62.604.174.317           | 68.631.019.392           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn        | 16          | 54.533.125.407           | 193.999.683.159          |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 17          | 44.169.789.848           | 69.904.411.533           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                  |             | 35.986.669.615           | 59.602.462.040           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                | 18          | 20.496.756.012           | 775.418.394              |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn        | 19          | 44.309.551.509           | 17.619.348.786           |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                   | 20          | 249.884.150.256          | 57.823.381.026           |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn        | 14          | 127.252.779.034          | 462.881.360.022          |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                |             | 143.359.527.889          | 132.275.514.158          |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                       |             | <b>1.617.900.205.547</b> | <b>821.283.368.700</b>   |
| 332        | 1. Người mua trả tiền trước dài hạn         | 16          | 77.051.909.477           | 71.239.194.485           |
| 336        | 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn         | 19          | 1.157.418.811.287        | 510.921.481.900          |
| 337        | 3. Phải trả dài hạn khác                    | 20          | 6.064.575.000            | 264.575.000              |
| 338        | 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn         | 14          | 377.364.909.783          | 238.858.117.315          |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    |             | <b>2.686.833.366.192</b> | <b>2.411.143.594.364</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>21</b>   | <b>2.686.793.365.482</b> | <b>2.411.143.584.364</b> |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                |             | 1.354.991.980.000        | 813.000.000.000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết    |             | 1.354.991.980.000        | 813.000.000.000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                     |             | 21.238.165.708           | -                        |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ                             |             | -                        | (96.654.117.177)         |
| 417        | 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái               |             | 132.483.991.717          | 110.060.743.738          |
| 418        | 5. Quỹ đầu tư phát triển                    |             | 794.660.806.045          | 1.231.661.986.735        |
| 421        | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        |             | 311.984.993.953          | 290.446.085.362          |
| 421a       | - LN sau thuế chưa phân phối cuối năm trước |             | 94.562.204.789           | 100.609.451.934          |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay |             | 217.422.789.164          | 189.836.633.428          |
| 429        | 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát          |             | 71.433.428.059           | 62.628.885.706           |
| <b>430</b> | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>       |             | <b>40.000.710</b>        | <b>10.000</b>            |
| 431        | 1. Nguồn kinh phí                           |             | 40.000.710               | 10.000                   |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                  |             | <b>5.087.330.095.626</b> | <b>4.295.939.561.574</b> |

## B2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

| Mã số | CHỈ TIÊU                                               | Thuyết minh | Năm 2018<br>VND   | Năm 2017<br>VND   |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 24          | 1.560.940.099.606 | 1.653.808.780.783 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 25          | 3.142.786.704     | 108.654.606       |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ        |             | 1.557.797.312.902 | 1.653.700.126.177 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                    | 26          | 1.283.424.790.816 | 1.369.956.598.911 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | 274.372.522.086   | 283.743.527.266   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 27          | 162.814.335.014   | 74.871.160.616    |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                   | 28          | 40.822.702.381    | 50.606.188.626    |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                              |             | 27.769.064.729    | 48.894.522.091    |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 29          | 68.737.224.421    | 26.449.179.020    |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                    | 30          | 24.525.051.979    | 21.173.460.017    |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 31          | 78.505.080.996    | 80.565.525.345    |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | 362.071.246.165   | 232.718.692.914   |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                      | 32          | 419.797.610.920   | 203.011.358.468   |
| 32    | 13. Chi phí khác                                       | 33          | 11.860.541.687    | 23.868.157.988    |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                     |             | 407.937.069.233   | 179.143.200.480   |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  |             | 770.008.315.398   | 411.861.893.394   |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 34          | 122.041.108.384   | 85.445.717.749    |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 35.b        | 4.412.060.151     | (4.057.804.260)   |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           |             | 643.555.146.863   | 330.473.979.905   |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                  |             | 628.318.283.981   | 325.495.987.176   |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     |             | 15.236.862.882    | 4.977.992.729     |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 36          | 4.674             | 2.453             |



**B3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Theo phương pháp gián tiếp)**

| Mã số                                             | CHỈ TIÊU                                                                                          | Thuyết minh | Năm 2018<br>VND   | Năm 2017<br>VND     |
|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|---------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |                                                                                                   |             |                   |                     |
| 01                                                | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                           |             | 770.008.315.398   | 411.861.893.394     |
|                                                   | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                       |             |                   |                     |
| 02                                                | 1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 70.697.375.586    | 50.871.627.041      |
| 03                                                | 2. Các khoản dự phòng                                                                             |             | (267.474.653)     | (2.288.998.679)     |
| 04                                                | 3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | (10.519.915.922)  | 376.391.034         |
| 05                                                | 4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (618.954.197.362) | (290.695.562.188)   |
| 06                                                | 5. Chi phí lãi vay                                                                                |             | 27.769.064.729    | 48.894.522.091      |
| 08                                                | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                  |             | 238.733.167.776   | 219.019.872.693     |
| 09                                                | 1. Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | 16.275.166.717    | (93.564.136.711)    |
| 10                                                | 2. Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | (49.902.683.805)  | (78.834.793.095)    |
| 11                                                | 3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 503.609.358.621   | 469.547.964.385     |
| 12                                                | 4. Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | (2.573.999.661)   | (179.437.191.413)   |
| 13                                                | 5. Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              |             | -                 | 1.930.391.900       |
| 14                                                | 6. Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (27.922.337.778)  | (49.079.842.860)    |
| 15                                                | 7. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (107.805.730.317) | (113.001.216.257)   |
| 17                                                | 8. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (101.969.801.666) | (61.394.285.291)    |
| 20                                                | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                     |             | 468.443.139.887   | 115.186.763.351     |
| 21                                                | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                      |             | (175.516.088.700) | (235.887.057.747)   |
| 22                                                | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                   |             | 413.160.208.958   | 271.548.858.362     |
| 23                                                | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                           |             | (891.415.649.979) | (653.171.653.992)   |
| 24                                                | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                   |             | 509.375.565.326   | 659.109.092.390     |
| 27                                                | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                            |             | 71.730.775.373    | 66.484.341.934      |
| 30                                                | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                         |             | (72.665.189.022)  | 108.083.580.947     |
| 31                                                | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát                       |             | 118.046.380.326   | 545.292.428         |
| 33                                                | 2. Tiền thu từ đi vay                                                                             |             | 694.309.806.313   | 1.086.194.509.798   |
| 34                                                | 3. Tiền trả nợ gốc vay                                                                            |             | (897.519.912.402) | (1.219.848.390.246) |
| 36                                                | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                        |             | (188.909.561.600) | (142.830.887.200)   |
| 40                                                | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                      |             | (274.073.287.363) | (275.939.475.220)   |
| 50                                                | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                                   |             | 121.704.663.502   | (52.669.130.922)    |
| 60                                                | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm                                                        |             | 240.787.336.443   | 293.463.862.429     |
| 61                                                | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                           |             | (61.931.238)      | (7.395.064)         |
| 70                                                | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm                                                       | 3           | 362.430.068.707   | 240.787.336.443     |

#### **B4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018.**

##### **1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

###### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.354.991.980.000 VND tương đương với 135.499.198 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa.

###### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Bán buôn mủ cao su; Bán buôn gỗ cao su; Chế biến gỗ cao su; Khai thác và chế biến mủ cao su.
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh.

###### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mủ cao su của Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư dự án Khu dân cư Phước Hòa được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.



### Cấu trúc công ty

**Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:**

| Tên công ty                                              | Địa chỉ              | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính         |
|----------------------------------------------------------|----------------------|---------------|------------------------|------------------------------------|
| - Công ty CP Cao su Trường Phát                          | Tỉnh Bình Dương      | 70,00%        | 70,00%                 | Kinh doanh gỗ cao su               |
| - Công ty CP KCN Tân Bình                                | Tỉnh Bình Dương      | 80,00%        | 80,00%                 | Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk              | Tỉnh Đắk Lắk         | 100,00%       | 100,00%                | Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su |
| - Công ty TNHH Cao su & Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk (*) | Tỉnh Đắk Lắk         | 97,48%        | 92,91%                 | Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su |
| - Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom   | Vương quốc Campuchia | 100,00%       | 100,00%                | Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su |

(\*) Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty đã thực góp vào Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk 27,058 tỷ đồng với tỷ lệ góp vốn là 97,48% do các bên chưa góp đủ vốn.

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

| Tên công ty                         | Địa chỉ         | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính         |
|-------------------------------------|-----------------|---------------|------------------------|------------------------------------|
| - Công ty CP KCN Nam Tân Uyên       | Tỉnh Bình Dương | 32,85%        | 32,85%                 | Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp |
| - Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru | Tp. Hồ Chí Minh | 26,82%        | 26,82%                 | Sản xuất các loại bóng thể thao    |

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

### **2.4. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5. Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính.



## **2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8. Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

## **2.9. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.10. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.11. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.12. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                 |         |     |
|---------------------------------|---------|-----|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 35 | năm |
| Máy móc, thiết bị               | 05 - 10 | năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 10 | năm |
| Phần mềm quản lý                | 03 - 05 | năm |

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

| Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao theo % | Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao % |
|---------------|-----------------------|---------------|------------------|
| Năm thứ 1     | 2,5                   | Năm thứ 11    | 7,0              |
| Năm thứ 2     | 2,8                   | Năm thứ 12    | 6,6              |

|            |     |            |     |
|------------|-----|------------|-----|
| Năm thứ 3  | 3,5 | Năm thứ 13 | 6,2 |
| Năm thứ 4  | 4,4 | Năm thứ 14 | 5,9 |
| Năm thứ 5  | 4,8 | Năm thứ 15 | 5,5 |
| Năm thứ 6  | 5,4 | Năm thứ 16 | 5,4 |
| Năm thứ 7  | 5,4 | Năm thứ 17 | 5,0 |
| Năm thứ 8  | 5,1 | Năm thứ 18 | 5,0 |
| Năm thứ 9  | 5,1 | Năm thứ 19 | 5,2 |
| Năm thứ 10 | 5,0 |            |     |

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

### 2.13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                 |             |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 20 - 30 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 năm      |
| Bất động sản đầu tư khác        | 05 - 20 năm |
| Vườn cây lâu năm                | 06 - 15 năm |

### 2.14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### 2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.17. Vay



Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.18. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.19. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.20 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **2.21. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức



lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.22. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:



- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

#### *Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng*

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng là doanh thu tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu.**

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

#### **2.24. Giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **2.25. Chi phí tài chính.**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Ưu đãi thuế

Theo Khoản 5, Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp, thu nhập từ trồng trọt, nuôi trồng, chế biến nông sản (trồng và chế biến mủ cao su) được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 15% trong suốt thời gian hoạt động.



c) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ trồng và chế biến mủ cao su và 20% đối với thu nhập khác cho năm tài chính 2018.

### **2.27. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### **2.28. Các bên liên quan.**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### **2.29. Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                           | 31/12/2018             | 01/01/2018             |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                           | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                                  | 2.152.098.532          | 2.711.421.009          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn           | 24.813.838.942         | 25.060.915.434         |
| Các khoản tương đương tiền <sup>(*)</sup> | 335.464.131.233        | 213.015.000.000        |
|                                           | <b>362.430.068.707</b> | <b>240.787.336.443</b> |

<sup>(\*)</sup> Tại 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng có giá trị 335,464 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,5%/năm.

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                     | 31/12/2018             |                        | 01/01/2018             |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
|                                     | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>              | <b>342.892.170.437</b> | <b>342.892.170.437</b> | <b>296.629.353.772</b> | <b>296.629.353.772</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(1)</sup> | 342.892.170.437        | 342.892.170.437        | 296.629.353.772        | 296.629.353.772        |
| <b>Đầu tư dài hạn</b>               | <b>573.879.575.944</b> | <b>573.879.575.944</b> | <b>238.102.307.956</b> | <b>238.102.307.956</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(2)</sup> | 573.879.575.944        | 573.879.575.944        | 238.102.307.956        | 238.102.307.956        |
|                                     | <b>916.771.746.381</b> | <b>916.771.746.381</b> | <b>534.731.661.728</b> | <b>534.731.661.728</b> |

<sup>(1)</sup> Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng có giá trị 342,892 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,4%/năm đến 7,3 %/năm. Trong đó tổng số tiền gửi có kỳ hạn đang dùng để đảm bảo các khoản vay có giá trị là: 34.826.349.793 đồng.

<sup>(2)</sup> Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng có giá trị 573,879 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,6%/năm đến 7,7%/năm. Trong đó tổng số tiền gửi có kỳ hạn đang dùng để đảm bảo các khoản vay có giá trị là: 118.536.027.137 đồng.



**b) Chứng khoán kinh doanh**

|                                            | Mã chứng khoán | 31/12/2018    |                |                 | 01/01/2018    |                |                 |
|--------------------------------------------|----------------|---------------|----------------|-----------------|---------------|----------------|-----------------|
|                                            |                | Giá gốc       | Giá trị hợp lý | Dự phòng        | Giá gốc       | Giá trị hợp lý | Dự phòng        |
|                                            |                | VND           | VND            | VND             | VND           | VND            | VND             |
| - Tổng giá trị cổ phiếu                    |                | 5.595.788.599 | 1.422.856.600  | (4.228.105.820) | 5.595.788.599 | 1.294.607.900  | (4.361.377.820) |
| + Công ty CP Xi măng Sài Sơn               | SCJ            | 1.186.747.500 | 336.000.000    | (850.747.500)   | 1.186.747.500 | 174.000.000    | (1.012.747.500) |
| + Công ty CP Phát triển Đô thị Kinh Bắc    | KBC            | 2.934.236.720 | 789.000.000    | (2.145.236.720) | 2.934.236.720 | 804.000.000    | (2.130.236.720) |
| + Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo | ITA            | 1.442.160.000 | 210.038.400    | (1.232.121.600) | 1.442.160.000 | 223.766.400    | (1.218.393.600) |
| + Ngân hàng TMCP Á Châu                    | ACB            | 3.847.587     | 3.966.400      | -               | 3.847.587     | 3.948.300      | -               |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội            | SHB            | 396.792       | 527.800        | -               | 396.792       | 502.200        | -               |
| + Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam   | CSM            | 28.400.000    | 83.324.000     | -               | 28.400.000    | 88.391.000     | -               |
|                                            |                | 5.595.788.599 | 1.422.856.600  | (4.228.105.820) | 5.595.788.599 | 1.294.607.900  | (4.361.377.820) |

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày 31/12/2018, đối với cổ phiếu niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày 31/12/2018.

**c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

|                                                | Địa chỉ         | Tỷ lệ lợi ích | 31/12/2018             |                                                |        | Tỷ lệ lợi ích | 01/01/2018             |                                                |
|------------------------------------------------|-----------------|---------------|------------------------|------------------------------------------------|--------|---------------|------------------------|------------------------------------------------|
|                                                |                 |               | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu | VND    |               | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu |
|                                                |                 |               |                        |                                                | VND    |               |                        | VND                                            |
| - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên | Tỉnh Bình Dương | 32.50%        | 32.50%                 | 193.958.901.027                                | 32.50% | 32.50%        | 125.151.464.873        |                                                |
| - Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru       | Tp. Hồ Chí Minh | 26.82%        | 26.82%                 | 6.524.851.147                                  | 26.82% | 26.82%        | 6.595.062.880          |                                                |
|                                                |                 |               |                        | 200.483.752.174                                |        |               | 131.746.527.753        |                                                |

**d) Đầu tư vào đơn vị khác**

|                                             | 31/12/2018             |                 | 01/01/2018             |                 |
|---------------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                                             | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>               | <b>130,766,466,604</b> | <b>-</b>        | <b>130,766,466,604</b> | <b>-</b>        |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn | 57,000,000,000         | -               | 57,000,000,000         | -               |
| - Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào) | 24,300,000,000         | -               | 24,300,000,000         | -               |
| - Công ty Cổ phần Cao su Sơn La             | 20,000,000,000         | -               | 20,000,000,000         | -               |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh   | 28,465,390,000         | -               | 28,465,390,000         | -               |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG        | 1,076,604              | -               | 1,076,604              | -               |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang     | 1,000,000,000          | -               | 1,000,000,000          | -               |
|                                             | <b>130,766,466,604</b> | <b>-</b>        | <b>130,766,466,604</b> | <b>-</b>        |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

| Tên Công ty                                 | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                           |
|---------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|------------------------------------------------------|
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn | Đà Nẵng                    | 9.50%         | 9.50%            | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện               |
| - Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào) | Lào                        | 3.13%         | 3.13%            | Trồng và khai thác cây cao su                        |
| - Công ty Cổ phần Cao su Sơn La             | Tỉnh Sơn La                | 10.00%        | 10.00%           | Trồng và khai thác cây cao su                        |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh   | Tỉnh Kon Tum               | 17.79%        | 17.79%           | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện               |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG        | Tỉnh Bình Dương            | 0.0002%       | 0.0002%          | Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, đô thị - dịch vụ |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang     | Tỉnh Kiên Giang            | 0.22%         | 5.00%            | Sản xuất gỗ                                          |



## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                                         | 31/12/2018             |          | 01/01/2018             |          |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                                                         | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|                                                                         | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                        |          |                        |          |
| - Công ty TNHH Hưng Nhon                                                | 2.043.860.010          | -        | -                      | -        |
| - Công ty WEBER & SCHAER                                                | 3.813.614.755          | -        | -                      | -        |
| - Công ty MARUBENI                                                      | 2.214.352.239          | -        | -                      | -        |
| - Công ty Cổ phần Xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản                         | 2.057.656.608          | -        | -                      | -        |
| - Công ty RAVAGO                                                        | -                      | -        | 17.135.023.379         | -        |
| - Công ty TNHH Chế biến Gỗ Hồng Trâm Phát                               | 11.945.972.182         | -        | 13.853.893.232         | -        |
| - Phải thu khách hàng khác                                              | 103.355.694.097        | -        | 74.347.184.161         | -        |
|                                                                         | <b>125.431.149.891</b> | <b>-</b> | <b>105.336.100.772</b> | <b>-</b> |
| <b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan.</b>                     | <b>23.662.810.178</b>  | <b>-</b> | <b>23.021.095.594</b>  | <b>-</b> |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>                      |                        |          |                        |          |

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                                | 31/12/2018            |          | 01/01/2018            |          |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                                | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|                                                                | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                             |                       |          |                       |          |
| - Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển & Xây dựng Bình An (*) | 72.669.832.445        | -        | 64.769.832.445        | -        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su                       | 3.852.000.000         | -        | 3.852.000.000         | -        |
| - Trả trước các đối tượng khác                                 | 4.700.255.949         | -        | 18.684.521.926        | -        |
|                                                                | <b>81.222.088.394</b> | <b>-</b> | <b>87.306.354.371</b> | <b>-</b> |
| <b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>         | <b>3.852.000.000</b>  | <b>-</b> | <b>54.847.290.472</b> | <b>-</b> |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42)</i>          |                       |          |                       |          |

(\*) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển và Xây dựng Bình An theo Hợp đồng số 241/KV-PHBA ngày 05 tháng 08 năm 2014 về việc tư vấn thực hiện xin quỹ đất lập Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp với diện tích 24.758,26 ha đất lâm nghiệp tại huyện Ea Súp. Đến nay Công ty đang thực hiện thủ tục pháp lý để cấp quyền sử dụng đất cho dự án.

## 7. PHẢI THU KHÁC.

|                                                                        | 31/12/2018            |                      | 01/01/2018            |                      |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                                        | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND      | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND      |
| <b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>                                       |                       |                      |                       |                      |
| - Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay                                  | 26.076.952.205        | -                    | 13.316.563.595        | -                    |
| - Phải thu về tạm ứng                                                  | 1.511.207.601         | -                    | 2.330.397.937         | -                    |
| - Phải thu các khoản bảo hiểm                                          | 298.562               | -                    | -                     | -                    |
| - Phải thu về chi hộ các nông trường                                   | 375.389.536           | -                    | -                     | -                    |
| - Phải thu về cổ tức (*)                                               | 52.565.600.000        | -                    | -                     | -                    |
| - Phải thu Công ty Đầu tư và phát triển Đông Bắc về cho mượn vốn       | 2.298.862.890         | -                    | 2.276.684.880         | -                    |
| - Phải thu Công ty Đầu tư PH tiền mượn kinh phí hoạt động              | 7.096.061.003         | -                    | 7.027.602.587         | -                    |
| - Phải thu khác                                                        | 1.841.814.315         | (108.194.000)        | 2.185.996.212         | (193.836.537)        |
|                                                                        | <b>91.766.186.112</b> | <b>(108.194.000)</b> | <b>27.137.245.211</b> | <b>(193.836.537)</b> |
| <b>b) Phải thu dài hạn khác</b>                                        |                       |                      |                       |                      |
| - Tiền ứng vốn đầu tư hệ thống cấp nước sạch khu công nghiệp Tân Bình  | 2.250.000.000         | -                    | 2.250.000.000         | -                    |
| - Tiền ứng vốn đầu tư Đường dây 22KV cấp điện khu công nghiệp Tân Bình | 4.886.945.230         | -                    | 4.074.656.901         | -                    |
| - Ký cược, ký quỹ                                                      | 2.124.071.824         | -                    | 1.978.829.831         | -                    |
|                                                                        | <b>9.261.017.054</b>  | <b>-</b>             | <b>8.303.486.732</b>  | <b>-</b>             |

(\*) Khoản phải thu cổ tức theo Thông báo số 69/TB-HĐQT-NTC ngày 19/12/2018 của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018.

## 8. NỢ XẤU

|                                                                                                                      | 31/12/2018     |                                  | 01/01/2018     |                                  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------|----------------|----------------------------------|
|                                                                                                                      | Giá gốc<br>VND | Giá trị có<br>thẻ thu hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị có<br>thẻ thu hồi<br>VND |
| <b>- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b> |                |                                  |                |                                  |
| + Công ty TNHH Phạm Ngọc Sang                                                                                        | 246.774.000    | -                                | 246.774.000    | -                                |
| + Công ty Thành Bích                                                                                                 | 361.390.579    | -                                | 361.390.579    | -                                |
| + Công ty TNHH Chư Ma Lanh                                                                                           | 100.000.000    | 50.000.000                       | 100.000.000    | 50.000.000                       |



|                                       |                      |                    |                      |                    |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| + Công ty TNHH Xây dựng An Bình       | 390.000.000          | 195.000.000        | 390.000.000          | 195.000.000        |
| + Công ty TNHH TM SX & XNK<br>Duy Anh | 311.600.000          | 155.800.000        | 311.600.000          | 155.800.000        |
| + Các khoản khác                      | 548.917.119          | 143.836.537        | 539.283.235          | -                  |
|                                       | <b>1.958.681.698</b> | <b>544.636.537</b> | <b>1.949.047.814</b> | <b>400.800.000</b> |

## 9. HÀNG TỒN KHO

|                                        | 31/12/2018             |              | 01/01/2018             |          |
|----------------------------------------|------------------------|--------------|------------------------|----------|
|                                        | Giá gốc                | Dự           | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                        | VND                    | phòng<br>VND | VND                    | VND      |
| Hàng mua đang đi đường                 | 1.389.300.000          | -            | 1.394.812.012          | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu                  | 14.329.241.745         | -            | 8.881.980.884          | -        |
| Công cụ, dụng cụ                       | 13.194.265.758         | -            | 10.233.833.692         | -        |
| Chi phí sản xuất<br>kinh doanh dở dang | 55.212.080.078         | -            | 33.064.377.232         | -        |
| Thành phẩm                             | 212.174.056.603        | -            | 190.670.151.373        | -        |
| Hàng hoá                               | 5.164.191.912          | -            | 11.944.512.828         | -        |
| Hàng gửi đi bán                        | 6.438.859.648          | -            | 1.809.643.918          | -        |
|                                        | <b>307.901.995.744</b> | <b>-</b>     | <b>257.999.311.939</b> | <b>-</b> |

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                            | 31/12/2018             | 01/01/2018             |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                            | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                         |                        |                        |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                  | 3,291,373,575          | 561,696,797            |
| Chi phí học cạo vườn cây khai<br>thác      | 2,042,658,775          | 129,499,542            |
| Các khoản khác                             | 184,404,447            | 301,567,401            |
|                                            | <b>5,518,436,797</b>   | <b>992,763,740</b>     |
| <b>b) Dài hạn</b>                          |                        |                        |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                  | 355,574,438            | 433,517,629            |
| Chi phí mua đất mở rộng nhà máy Cua Paris  | 2,067,074,043          | -                      |
| Chi phí hoạt động tại KCN Tân Bình         | 1,128,770,199          | 1,332,775,041          |
| Chi phí môi giới cho thuê đất              | 7,214,835,658          | 7,376,149,738          |
| Tiền thuê đất khu công nghiệp Tân Bình (*) | 235,552,118,715        | 235,552,118,715        |
|                                            | <b>246,318,373,053</b> | <b>244,694,561,123</b> |

(\*) Khoản tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Bình đã được Công ty trả trước một lần cho cả thời hạn thuê. Hiện tại Công ty đang được miễn tiền thuê đất từ thời điểm 15/07/2015

đến 15/07/2029, sau khi hết thời gian được miễn tiền thuê đất, Công ty sẽ phân bổ khoản chi phí này vào kết quả kinh doanh tương ứng với số năm còn lại của dự án.

## 11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

### a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

|                                | 31/12/2018            |                        | 01/01/2018            |                        |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|                                | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Dự án Khu dân cư Phước Hòa (*) | 50.564.617.480        | 50.564.617.480         | 50.323.357.521        | 50.323.357.521         |
|                                | <b>50.564.617.480</b> | <b>50.564.617.480</b>  | <b>50.323.357.521</b> | <b>50.323.357.521</b>  |

(\*) Tên dự án: Dự án Khu Dân cư Phước Hòa;

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa;
- Địa điểm: xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích: đầu tư khu dân cư;
- Quy mô: 36,19 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 106,632 tỷ đồng bao gồm hai giai đoạn: giai đoạn một bao gồm các hạng mục đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án và giai đoạn hai thực hiện đầu tư các hạng mục khu thương mại, khu nhà ở cao tầng ...;
- Tình trạng dự án: Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để được cấp quyền sử dụng đất cho dự án.

### b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                            | 31/12/2018               | 01/01/2018               |
|--------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                            | VND                      | VND                      |
| - Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam  | 472.521.568.900          | 438.842.724.436          |
| - Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia | 543.480.410.645          | 818.056.449.398          |
| - Dự án Khu Công nghiệp Tân Bình (**)      | 109.408.300.777          | 112.680.451.971          |
| - Dự án Khu dân cư Tân Bình                | 16.602.050.000           | 16.602.050.000           |
| - Công trình xây dựng cơ bản khác          | 2.072.910.385            | 4.413.786.400            |
|                                            | <b>1.144.085.240.707</b> | <b>1.390.595.462.205</b> |

(\*\*) Tên dự án: Dự án Khu Công nghiệp Tân Bình;

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình;
- Địa điểm: xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích: Mở rộng Khu Công nghiệp Tân Bình giai đoạn 2;
- Quy mô: 1.055 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 831,493 tỷ đồng;
- Tình trạng dự án: Công ty đang thực hiện triển khai đầu tư hạ tầng để đưa vào cho thuê.



## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Vườn cây lâu năm         | Cộng                     |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                     | VND                    | VND                    | VND                             | VND                       | VND                      | VND                      |
| <b>Nguyên giá</b>                                   |                        |                        |                                 |                           |                          |                          |
| Số dư đầu năm                                       | 363.469.243.032        | 128.076.909.813        | 65.635.859.842                  | 1.466.481.576             | 974.245.638.386          | 1.532.894.132.649        |
| - Mua trong năm                                     | 375.453.727            | 1.827.680.303          | 2.118.257.570                   | -                         | -                        | 4.321.391.600            |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành                 | 33.886.928.688         | 12.340.207.545         | 1.594.420.861                   | -                         | 331.350.464.566          | 379.172.021.660          |
| - Thanh lý, nhượng bán                              | -                      | (1.358.327.280)        | (2.790.262.379)                 | -                         | (127.607.892.373)        | (131.756.482.032)        |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính | 2.215.145.719          | 64.349.900             | 369.260.892                     | 19.990.459                | 14.264.387.853           | 16.933.134.823           |
| <b>Số dư cuối năm</b>                               | <b>399.946.771.166</b> | <b>140.950.820.281</b> | <b>66.927.536.786</b>           | <b>1.486.472.035</b>      | <b>1.192.252.598.432</b> | <b>1.801.564.198.700</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                       |                        |                        |                                 |                           |                          |                          |
| Số dư đầu năm                                       | 221.156.602.416        | 77.985.706.390         | 49.923.593.118                  | 1.371.853.941             | 259.784.612.473          | 610.222.368.338          |
| - Khấu hao trong năm                                | 20.807.186.004         | 7.834.069.614          | 3.224.696.164                   | 39.796.865                | 32.381.187.404           | 64.286.936.051           |
| - Thanh lý, nhượng bán                              | -                      | (1.358.327.280)        | (2.539.016.036)                 | -                         | (83.135.985.344)         | (87.033.328.660)         |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính | 1.472.035.858          | 27.947.844             | 172.892.628                     | 19.990.459                | 532.282.652              | 2.225.150.441            |
| <b>Số dư cuối năm</b>                               | <b>243.435.825.278</b> | <b>84.489.396.568</b>  | <b>50.782.165.874</b>           | <b>1.431.641.265</b>      | <b>209.562.097.185</b>   | <b>589.701.126.170</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                              |                        |                        |                                 |                           |                          |                          |
| Tại ngày đầu năm                                    | 142.312.640.616        | 50.091.203.423         | 15.712.266.724                  | 94.627.635                | 714.461.025.913          | 922.671.764.311          |
| Tại ngày cuối năm                                   | <b>156.510.945.888</b> | <b>56.461.423.713</b>  | <b>16.145.370.912</b>           | <b>54.830.770</b>         | <b>982.690.501.247</b>   | <b>1.211.863.072.530</b> |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 766.525.866.919 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 283.969.768.485 VND.

### 13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

#### Bất động sản đầu tư cho thuê

|                                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cơ sở hạ tầng        | Vườn cây lâu năm | Cộng                   |
|-------------------------------------|------------------------|---------------------------------|----------------------|------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                             | VND                  | VND              | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>                   |                        |                                 |                      |                  |                        |
| Số dư đầu năm                       | 95.791.743.269         | 3.866.701.601                   | 411.757.689          | 1.142.755.313    | 101.212.957.872        |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 31.007.756.436         | 3.076.748.178                   | 614.108.181          | -                | 34.698.612.795         |
| - Phân loại lại                     | -                      | (6.943.449.779)                 | 8.086.205.092        | (1.142.755.313)  | -                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>126.799.499.705</b> | <b>-</b>                        | <b>9.112.070.962</b> | <b>-</b>         | <b>135.911.570.667</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                        |                                 |                      |                  |                        |
| Số dư đầu năm                       | 6.579.188.515          | 447.530.334                     | 93.430.462           | 177.507.693      | 7.297.657.004          |
| - Khấu hao trong năm                | 5.652.617.431          | 543.076.320                     | 28.165.592           | 111.538.488      | 6.335.397.831          |
| - Phân loại lại                     | -                      | (990.606.654)                   | 1.279.652.835        | (289.046.181)    | -                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>12.231.805.946</b>  | <b>-</b>                        | <b>1.401.248.889</b> | <b>-</b>         | <b>13.633.054.835</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                        |                                 |                      |                  |                        |
| Tại ngày đầu năm                    | 89.212.554.754         | 3.419.171.267                   | 318.327.227          | 965.247.620      | 93.915.300.868         |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>            | <b>114.567.693.759</b> | <b>-</b>                        | <b>7.710.822.073</b> | <b>-</b>         | <b>122.278.515.832</b> |



## 14. CÁC KHOẢN VAY

|                                                                                      | 01/01/2018             |                        | Trong năm              |                        | 31/12/2018             |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                      | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                                                                      | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                                               |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| - <b>Vay ngắn hạn</b>                                                                | <b>428.367.560.022</b> | <b>428.367.560.022</b> | <b>347.897.048.267</b> | <b>672.335.909.255</b> | <b>103.928.699.034</b> | <b>103.928.699.034</b> |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương                        | 159.632.256.600        | 159.632.256.600        | -                      | 159.632.256.600        | -                      | -                      |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Bé <sup>(1)</sup>    | -                      | -                      | 98.499.571.323         | 36.853.254.292         | 61.646.317.031         | 61.646.317.031         |
| + Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương                      | 31.011.319.736         | 31.011.319.736         | 7.271.432.898          | 38.282.752.634         | -                      | -                      |
| + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương                         | 45.579.398.438         | 45.579.398.438         | 24.257.979.093         | 69.837.377.531         | -                      | -                      |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4                                  | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         | 100.000.000.000        | 150.000.000.000        | -                      | -                      |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(2)</sup> | 72.395.171.819         | 72.395.171.819         | 116.871.294.812        | 146.984.084.628        | 42.282.382.003         | 42.282.382.003         |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh                               | 69.749.413.429         | 69.749.413.429         | 996.770.141            | 70.746.183.570         | -                      | -                      |
| - <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                               | <b>34.513.800.000</b>  | <b>34.513.800.000</b>  | <b>23.489.041.000</b>  | <b>34.678.761.000</b>  | <b>23.324.080.000</b>  | <b>23.324.080.000</b>  |
| + Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam <sup>(3)</sup>                                      | 4.170.800.000          | 4.170.800.000          | 4.739.041.000          | 4.335.761.000          | 4.574.080.000          | 4.574.080.000          |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4                                  | 4.925.000.000          | 4.925.000.000          | -                      | 4.925.000.000          | -                      | -                      |
| + Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương                             | 6.668.000.000          | 6.668.000.000          | -                      | 6.668.000.000          | -                      | -                      |
| + Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(4)</sup>                   | 18.750.000.000         | 18.750.000.000         | 18.750.000.000         | 18.750.000.000         | 18.750.000.000         | 18.750.000.000         |
|                                                                                      | <b>462.881.360.022</b> | <b>462.881.360.022</b> | <b>371.386.089.267</b> | <b>707.014.670.255</b> | <b>127.252.779.034</b> | <b>127.252.779.034</b> |

|                                                                                                | 01/01/2018       |                       | Trong năm        |                  | 31/12/2018       |                       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|------------------|------------------|-----------------------|
|                                                                                                | Giá trị          | Số có khả năng trả nợ | Tăng             | Giảm             | Giá trị          | Số có khả năng trả nợ |
|                                                                                                | VND              | VND                   | VND              | VND              | VND              | VND                   |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                                                                          |                  |                       |                  |                  |                  |                       |
| - Vay dài hạn                                                                                  | 273.371.917.315  | 273.371.917.315       | 352.501.075.615  | 225.184.003.147  | 400.688.989.783  | 400.688.989.783       |
| + Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam <sup>(3)</sup>                                                | 14.665.106.155   | 14.665.106.155        | 6.105.948.945    | 9.074.802.000    | 11.696.253.100   | 11.696.253.100        |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4                                            | 14.779.000.000   | 14.779.000.000        | -                | 14.779.000.000   | -                | -                     |
| + Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương                                       | 16.664.000.000   | 16.664.000.000        | -                | 16.664.000.000   | -                | -                     |
| + Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(4)</sup>                             | 103.125.000.000  | 103.125.000.000       | -                | 18.750.000.000   | 84.375.000.000   | 84.375.000.000        |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh <sup>(5)</sup>                          | 124.138.811.160  | 124.138.811.160       | 311.013.306.800  | 165.387.669.227  | 269.764.448.733  | 269.764.448.733       |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phnom Penh <sup>(6)</sup> | -                | -                     | 35.381.819.870   | 528.531.920      | 34.853.287.950   | 34.853.287.950        |
|                                                                                                | 273.371.917.315  | 273.371.917.315       | 352.501.075.615  | 225.184.003.147  | 400.688.989.783  | 400.688.989.783       |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng                                                          | (34.513.800.000) | (34.513.800.000)      | (23.489.041.000) | (34.678.761.000) | (23.324.080.000) | (23.324.080.000)      |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                                                                 | 238.858.117.315  | 238.858.117.315       |                  |                  | 377.364.909.783  | 377.364.909.783       |



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Số dư tại ngày 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(1.1) Hợp đồng tín dụng số 14/2018/4874571/HDTD ngày 17/08/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 11.377.107.505 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 5 tháng kể từ ngày rút vốn;
- + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng cầm cố tiền gửi số 05/2018/4874571/HĐBĐ ngày 17/08/2018 với tổng giá trị là 11.400.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 11.377.107.505 đồng.

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 15/2018/4874571/HDTD ngày 31/08/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 957.156.163 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 5 tháng kể từ ngày rút vốn;
- + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng cầm cố tiền gửi số 04/2018/4874571/HĐBĐ ngày 03/08/2018 với tổng giá trị là 9.200.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 957.156.163 đồng.

(1.3) Hợp đồng tín dụng số 16/2018/4874571/HDTD ngày 12/09/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.152.674.542 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 5 tháng kể từ ngày rút vốn;
- + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng cầm cố tiền gửi số 07/2018/4874571/HĐBĐ ngày 12/09/2018 với tổng giá trị là 17.000.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 3.152.674.542 đồng.

(1.4) Hợp đồng tín dụng số 17/2018/4874571/HDTD ngày 20/09/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 13.653.182.828 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 5 tháng kể từ ngày rút vốn;
- + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng cầm cố tiền gửi số 07/2018/4874571/HĐBĐ ngày 12/09/2018 với tổng giá trị là 17.000.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 13.653.182.828 đồng.

(1.5) Hợp đồng tín dụng số 18/2018/4874571/HDTD ngày 25/09/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.148.001.320 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;

- + Thời hạn của hợp đồng: 5 tháng kể từ ngày rút vốn;
  - + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng cầm cố tiền gửi số 06/2018/4874571/HĐBĐ ngày 31/08/2018 với tổng giá trị là 12.850.000.000 đồng;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 1.148.001.320 đồng.
- (1.6) Hợp đồng tín dụng số 20/2018/4874571/HĐTD ngày 04/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 360.431.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 5 tháng kể từ ngày rút vốn;
  - + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 360.431.000 đồng.
- (1.7) Hợp đồng tín dụng số 20/2018/4874571/HĐTD ngày 19/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 8.208.862.003 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 4 tháng kể từ ngày rút vốn;
  - + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 8.208.862.003 đồng.
- (1.8) Hợp đồng tín dụng số 21/2018/4874571/HĐTD ngày 30/10/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 4.248.068.104 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 4 tháng kể từ ngày rút vốn;
  - + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 4.248.068.104 đồng.
- (1.9) Hợp đồng tín dụng số 22/2018/4874571/HĐTD ngày 05/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 412.539.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 4 tháng kể từ ngày rút vốn;
  - + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 412.539.000 đồng.
- (1.10) Hợp đồng tín dụng số 23/2018/4874571/HĐTD ngày 14/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:



- + Hạn mức tín dụng: 4.649.937.399 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 02 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 4.649.937.399 đồng.
- (1.11) Hợp đồng tín dụng số 24/2018/4874571/HĐTD ngày 20/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2.712.541.227 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 02 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 2.712.541.227 đồng.
- (1.12) Hợp đồng tín dụng số 25/2018/4874571/HĐTD ngày 20/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 418.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 02 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 418.000.000 đồng.
- (1.13) Hợp đồng tín dụng số 26/2018/4874571/HĐTD ngày 03/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.397.541.169 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 02 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 1.397.541.169 đồng.
- (1.14) Hợp đồng tín dụng số 27/2018/4874571/HĐTD ngày 20/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 7.602.114.776 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 02 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: 6.2%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 7.602.114.776 đồng.  
(1.15) Hợp đồng tín dụng số 28/2018/4874571/HĐTD ngày 21/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.348.159.995 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 02 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 6.2%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 1.348.159.995 đồng.  
(2) Hợp đồng tín dụng số: 02/2018/1866432/HĐTD ngày 15/06/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 42.282.382.003 VND.

#### **Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(3) Các hợp đồng tín dụng vay tại Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam như sau:

(3.1) Hợp đồng tín dụng số 07/2015/HĐTD ngày 03/11/2015 và Phụ lục số 04-07/2015/HĐTD ngày 14/04/2017 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 17.300.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 - công suất 2.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm (hồ tiếp nhận 5000 m<sup>3</sup>/ngày đêm);
- + Thời hạn của hợp đồng: 5 năm (60 tháng);
- + Lãi suất cho vay: 4.2%/năm (0.35%/ tháng), lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn vay vốn;

- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Bình Dương; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bình Dương với số tiền là 18.000.000.000 đồng;

- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 11.066.000.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 4.364.000.000 VND;

- + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng : 6.702.000.000 đồng.

(3.2) Hợp đồng tín dụng số 06/2016/HĐTD ngày 26/09/2016 và Phụ lục số 05-06/2016/HĐTD ngày 30/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 5.170.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: đầu tư trồng cây xanh trong khu công nghiệp và lắp đặt hệ thống quan trắc chất lượng nước thải đầu ra;
- + Thời hạn của hợp đồng: 5 năm (60 tháng);



+ Lãi suất cho vay: 4.2%/năm (0.35%/ tháng), lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn vay vốn;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 630.253.100 đồng, trong đó số phải trả trong năm tới là 210.080.000 đồng;

+ Khoản đến hạn trả sau 12 tháng : 420.173.100 đồng.

(4) Hợp đồng tín dụng số 130-000-741135 ngày 31/07/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 112.500.000.000 VND;

+ Mục đích vay: Tái tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương cho dự án: "Trồng và khai thác cao su tại Campuchia";

+ Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 28/02/2023;

+ Lãi suất cho vay: thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: vườn cây cao su thuộc quyền sở hữu của Công ty tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m<sup>2</sup>;

+ Số dư nợ gốc vay cuối năm là 84.375.000.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong năm 2019 là 18.750.000.000 VND;

+ Khoản đến hạn trả sau 12 tháng : 65.625.000.000 VND.

(5) Các hợp đồng tín dụng vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Phnom Penh như sau:

(5.1) Hợp đồng tín dụng số 139/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 07/09/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 200.000 USD hoặc KHR tương đương;

+ Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;

+ Thời hạn cho vay: 120 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 200.000 USD tương đương 4.647.105.060 VND.

(5.2) Hợp đồng tín dụng số 66/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 28/06/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 6.000.000 USD hoặc KHR tương đương;

+ Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;

+ Thời hạn cho vay: 120 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất số 0030, 0031, 0032, 0033, 0034 cấp ngày 04/11/2014 tại xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia và thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là 7.902 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 6.000.000 USD tương đương 139.413.151.800 VND.

(5.3) Hợp đồng tín dụng số 144/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 08/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 7.000.000 USD hoặc KHR tương đương;
- + Mục đích vay: thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
- + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất số 0030, 0031, 0032, 0033, 0034 cấp ngày 04/11/2014 tại xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia và thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là 7.902 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 5.410.000 USD tương đương 125.704.191.873 VND.

(6) Hợp đồng tín dụng số 9300/2018/LAV/201700056 ngày 14/11/2017 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.500.000 USD hoặc KHR tương đương;
- + Mục đích vay: thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Vương quốc Campuchia;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 1.500.000 USD tương đương 34.853.287.950 VNĐ.

## 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN.

|                                                                      | 31/12/2018            |                       | 01/01/2018            |                       |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                      | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                                                      | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                       |                       |                       |                       |
| - Phải trả tiền thu mua mù                                           | 8.069.519.950         | 8.069.519.950         | 11.514.227.602        | 11.514.227.602        |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng                                  | 9.945.219.914         | 9.945.219.914         | 9.380.707.851         | 9.380.707.851         |
| - Công ty Cổ phần Gỗ cao su Thiên Hưng                               | 8.594.313.280         | 8.594.313.280         | -                     | -                     |
| - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai                      | -                     | -                     | 5.203.840.000         | 5.203.840.000         |
| - Phải trả các đối tượng khác                                        | 35.995.121.173        | 35.995.121.173        | 42.532.243.939        | 42.532.243.939        |
|                                                                      | <b>62.604.174.317</b> | <b>62.604.174.317</b> | <b>68.631.019.392</b> | <b>68.631.019.392</b> |



|                                                                                           | 31/12/2018    |                       | 01/01/2018     |                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|                                                                                           | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |
|                                                                                           | VND           | VND                   | VND            | VND                   |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42) | 9.893.285.204 | 9.893.285.204         | 19.668.030.458 | 19.668.030.458        |

## 16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

|                                                                                                    | 31/12/2018            | 01/01/2018             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                                    | VND                   | VND                    |
| a) Ngắn hạn                                                                                        |                       |                        |
| - Công ty TNHH Ngọc Giàu                                                                           | -                     | 61.701.831.385         |
| - Công ty TNHH Chế biến gỗ Diệu Hiền                                                               | 5.131.680.650         | -                      |
| - Công ty CP gỗ MDF Kiên Giang                                                                     | 4.348.115.761         | -                      |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lưu Gia                                                          | 4.143.124.203         | -                      |
| - Công ty TNHH Gia Phú Anh                                                                         | 1.435.613.760         | -                      |
| - Các đối tượng khác                                                                               | 39.474.591.033        | 132.297.851.774        |
|                                                                                                    | <b>54.533.125.407</b> | <b>193.999.683.159</b> |
| b) Dài hạn                                                                                         |                       |                        |
| - Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Tây)                                               | 43.832.239.003        | 38.277.184.849         |
| - Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông)                                              | 33.219.670.474        | 32.962.009.636         |
|                                                                                                    | <b>77.051.909.477</b> | <b>71.239.194.485</b>  |
| c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42) | 4.348.115.761         | 29.335.636.317         |

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                        | Số phải thu<br>đầu năm | Số phải nộp<br>đầu năm | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | Số phải thu<br>cuối năm | Số phải nộp<br>cuối năm |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                        | VND                    | VND                    | VND                      | VND                         | VND                     | VND                     |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | -                      | 19,828,918,256         | 132,818,873,311          | 135,581,844,043             | -                       | 17,065,947,524          |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt                 | -                      | -                      | 360,210,914              | 360,210,914                 | -                       | -                       |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu              | 103,489,603            | -                      | 4,729,684,457            | 4,729,684,457               | 103,489,603             | -                       |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | 3,740,293,766          | 8,377,653,579          | 122,041,108,384          | 107,792,067,751             | 5,801,169,123           | 24,687,569,569          |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | 726,675,798            | 72,708,299             | 3,295,501,575            | 2,817,242,822               | 237,789,020             | 62,080,274              |
| Thuế Tài nguyên                        | -                      | -                      | 319,727,120              | 319,727,120                 | -                       | -                       |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất            | -                      | 39,306,650,530         | 49,054,398,543           | 95,707,026,287              | 7,345,977,214           | -                       |
| Thuế bảo vệ môi trường                 | -                      | -                      | 68,047,070               | 68,047,070                  | -                       | -                       |
| Các loại thuế khác                     | 1,000,000              | 2,318,480,869          | 3,986,463,011            | 3,950,751,399               | 1,000,000               | 2,354,192,481           |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                      | -                      | 400,191,685              | 400,191,685                 | -                       | -                       |
|                                        | 4,571,459,167          | 69,904,411,533         | 317,074,206,070          | 351,726,793,548             | 13,489,424,960          | 44,169,789,848          |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                                                                | 31/12/2018            | 01/01/2018         |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|
|                                                                | VND                   | VND                |
| - Chi phí lãi vay                                              | 463.108.617           | 384.389.434        |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hạ tầng khu công nghiệp | 19.731.998.095        | -                  |
| - Chi phí phải trả khác                                        | 301.649.300           | 391.028.960        |
|                                                                | <b>20.496.756.012</b> | <b>775.418.394</b> |

## 19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

|                                                         | 31/12/2018               | 01/01/2018             |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                         | VND                      | VND                    |
| a) <b>Ngắn hạn</b>                                      |                          |                        |
| - Doanh thu nhận trước cho thuê hạ tầng khu công nghiệp | 44.309.551.509           | 17.619.348.786         |
|                                                         | <b>44.309.551.509</b>    | <b>17.619.348.786</b>  |
| b) <b>Dài hạn</b>                                       |                          |                        |
| - Doanh thu nhận trước cho thuê hạ tầng khu công nghiệp | 1.157.418.811.287        | 510.921.481.900        |
|                                                         | <b>1.157.418.811.287</b> | <b>510.921.481.900</b> |

Doanh thu chưa thực hiện của công ty là doanh thu cho thuê Khu công nghiệp Tân Bình, Xã Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Khoản doanh thu này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh của các năm tiếp theo căn cứ vào thời gian thuê đất còn lại mà khách hàng đã trả tiền trước.

## 20. PHẢI TRẢ KHÁC

|                                                               | 31/12/2018             | 01/01/2018            |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                               | VND                    | VND                   |
| a) <b>Ngắn hạn</b>                                            |                        |                       |
| - Kinh phí công đoàn                                          | 1.413.963.888          | 952.377.532           |
| - Bảo hiểm xã hội                                             | 929.925.062            | 616.706.471           |
| - Bảo hiểm y tế                                               | 656.363                | -                     |
| - Phải trả về cổ phần hoá                                     | 283.122.320            | 283.122.320           |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                               | 1.429.823.280          | 382.626.500           |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả (**)                             | 206.976.380.550        | 627.145.150           |
| - Chi phí lãi vay phải trả                                    | 100.406.250            | 332.398.482           |
| - Phải trả về thu mua mù cao su tiểu điền tại các nông trường | 1.085.994.366          | 850.602.055           |
| - Tiền đặt cọc ký hợp đồng thuê lại đất KCN Tân Bình          | 27.216.511.737         | 50.840.398.711        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp 1% phải nộp                      | 6.731.875.321          | -                     |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                           | 3.715.491.119          | 2.938.003.805         |
|                                                               | <b>249.884.150.256</b> | <b>57.823.381.026</b> |
| b) <b>Dài hạn</b>                                             |                        |                       |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                | 64.575.000             | 264.575.000           |
| - Phải trả Công ty Cổ phần Placo (**)                         | 6.000.000.000          | -                     |
|                                                               | <b>6.064.575.000</b>   | <b>264.575.000</b>    |

(\*) Thông tin chi tiết tại thuyết minh số 21.

(\*\*) Ngày 20/07/2018, Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (gọi tắt là PHR) và Công ty Cổ phần Placo (gọi tắt là Placo) đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HĐ-PLACO-PHR về việc hợp tác đầu tư phát triển dự án tại Công ty TNHH Cao su & Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk (gọi tắt là Công ty Phước Hòa - Đắk Lắk). Theo đó, Placo sẽ thực hiện góp vốn để cùng PHR đầu tư vào Công ty Phước Hòa - Đắk Lắk và triển khai Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp với diện tích 24.758,26 ha đất lâm nghiệp tại huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk sau khi Công ty Phước Hòa - Đắk Lắk được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (xem thêm tại Thuyết minh số 06). Lợi nhuận của hai bên được chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế đầu tư vào dự án của từng bên.

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 05/2018/NQ-CSPH ngày 15/03/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

| Phân phối lợi nhuận                   | Công ty mẹ      | Các công ty con | Cộng            | Trong đó đã tạm phân phối năm 2017 |
|---------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|
|                                       | VND             | VND             | VND             | VND                                |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển         | 67.677.676.874  | 1.799.858.256   | 69.477.535.130  | 67.677.676.874                     |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi      | 67.677.676.874  | 6.277.979.791   | 73.955.656.665  | 67.677.676.874                     |
| - Chi trả cổ tức                      | 186.990.000.000 | -               | 186.990.000.000 | -                                  |
| - Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành | 304.000.000     | -               | 304.000.000     | 304.000.000                        |

Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2018 đã được thông qua, Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2018 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 chi tiết như sau:

|                                                                                             | Số tiền VND     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| - Tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2018 với tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 203.248.797.000 |
| - Tạm trích quỹ Đầu tư phát triển với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp    | 103.661.984.720 |
| - Tạm trích quỹ Khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 103.661.984.720 |
| - Tạm trích quỹ khen thưởng Ban điều hành                                                   | 314.000.000     |



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                      | Tỷ lệ (%)     | 31/12/2018 VND           | Tỷ lệ (%)     | 01/01/2018 VND         |
|--------------------------------------|---------------|--------------------------|---------------|------------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | 66,62         | 902.640.100.000          | 66,62         | 541.584.060.000        |
| Cổ phiếu quỹ                         | -             | -                        | 3,45          | 28.099.530.000         |
| Các cổ đông khác                     | 33,38         | 452.351.880.000          | 29,93         | 243.316.410.000        |
|                                      | <b>100,00</b> | <b>1.354.991.980.000</b> | <b>100,00</b> | <b>813.000.000.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                     | Năm 2018 VND      | Năm 2017 VND    |
|-----------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           | 1.354.991.980.000 | 813.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm                                   | 813.000.000.000   | 813.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm                            | 541.991.980.000   | -               |
| - Vốn góp cuối năm                                  | 1.354.991.980.000 | 813.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                           |                   |                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm                | 627.145.150       | 675.947.750     |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm              | 395.258.797.000   | 142.782.084.600 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước   | 190.090.000.000   | 142.782.084.600 |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay | 205.168.797.000   | -               |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền            | 188.909.561.600   | 142.830.887.200 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước   | 188.909.561.600   | 142.830.887.200 |
| - Số dư cuối năm                                    | 206.976.380.550   | 627.145.150     |

**d) Cổ phiếu**

|                                             | 31/12/2018  | 01/01/2018 |
|---------------------------------------------|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành         | 135.499.198 | 81.300.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng      | 135.499.198 | 81.300.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                        | 135.499.198 | 81.300.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại              | -           | 2.809.953  |
| - Cổ phiếu phổ thông                        | -           | 2.809.953  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành             | 135.499.198 | 78.490.047 |
| - Cổ phiếu phổ thông                        | 135.499.198 | 78.490.047 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND. | 10.000      | 10.000     |

**e) Các quỹ của công ty**

|                       | 31/12/2018             | 01/01/2018               |
|-----------------------|------------------------|--------------------------|
|                       | VND                    | VND                      |
| Quỹ đầu tư phát triển | 794.660.806.045        | 1.231.661.986.735        |
|                       | <b>794.660.806.045</b> | <b>1.231.661.986.735</b> |

**22. CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ**

|                                                 | Năm 2018               | Năm 2017               |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                 | VND                    | VND                    |
| Số dư đầu năm                                   | 110.060.743.738        | 114.682.974.815        |
| Số giảm trong năm                               |                        |                        |
| - Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | 22.423.247.979         | (4.622.231.077)        |
| Số dư cuối năm                                  | <b>132.483.991.717</b> | <b>110.060.743.738</b> |

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm văn phòng. Diện tích khu đất thuê là 479.759.5 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các thị xã, huyện thuộc tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích trồng cây cao su. Tổng diện tích các khu đất thuê là 166.737.535 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Trong năm, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với tổng diện tích 235.979.357 m<sup>2</sup> cao su tái canh trong thời gian kiến thiết cơ bản từ năm 2015 đến năm 2018 theo các Thông báo của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

**b) Tài sản nhận giữ hộ**

| Chủng loại,<br>quy cách | Đvt | 31/12/2018 |             | 1/1/2018 |             |
|-------------------------|-----|------------|-------------|----------|-------------|
|                         |     | Số lượng   | Phẩm chất   | Số lượng | Phẩm chất   |
| - Mủ côm                | Tấn | 2.109,520  | Bình thường | 100,805  | Bình thường |
| - Mủ Latex              | Tấn | 318,912    | Bình thường | 296,584  | Bình thường |



**c) Ngoại tệ các loại**

|                 | 31/12/2018    | 01/01/2018    |
|-----------------|---------------|---------------|
| Đô la Mỹ (USD)  | 888.524,47    | 117.544,19    |
| Đồng Riel (KHR) | 54.391.276,00 | 26.457.810,00 |

**24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                               | Năm 2018<br>VND          | Năm 2017<br>VND          |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm                                      | 1.442.849.573.979        | 1.606.224.119.891        |
| Doanh thu bán hàng hóa                                        | 11.296.999.306           | 19.508.299.470           |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản                             | -                        | 2.226.646.518            |
| Doanh thu cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp | 105.729.560.788          | 25.268.779.613           |
| Doanh thu xử lý nước thải khu công nghiệp                     | 1.063.965.533            | 580.935.291              |
|                                                               | <b>1.560.940.099.606</b> | <b>1.653.808.780.783</b> |
| Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan                     | <b>395.399.024.689</b>   | <b>335.771.682.811</b>   |

*(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)*

**25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                     | Năm 2018<br>VND      | Năm 2017<br>VND    |
|---------------------|----------------------|--------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 3.142.786.704        | 108.654.606        |
|                     | <b>3.142.786.704</b> | <b>108.654.606</b> |

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                             | Năm 2018<br>VND          | Năm 2017<br>VND          |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                               | 1.222.481.172.630        | 1.343.631.751.113        |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                                 | 12.078.373.684           | 18.976.628.371           |
| Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản               | -                        | 1.702.473.659            |
| Giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp | 46.847.590.907           | 5.464.690.568            |
| Giá vốn xử lý nước thải                                     | 2.017.653.595            | 515.808.023              |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho                    | -                        | (334.752.823)            |
|                                                             | <b>1.283.424.790.816</b> | <b>1.369.956.598.911</b> |

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                           | Năm 2018<br>VND | Năm 2017<br>VND |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 52.949.395.983  | 46.680.243.218  |
| Lãi chậm thanh toán       | 7.032.925.999   | 1.285.154.518   |
| Lãi bán các khoản đầu tư  | -               | 162.438.100     |

|                                                      |                        |                       |
|------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                          | 84.107.368.000         | 16.131.279.800        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 8.204.729.110          | 10.610.194.114        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 10.519.915.922         | -                     |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                   | -                      | 1.850.866             |
|                                                      | <b>162.814.335.014</b> | <b>74.871.160.616</b> |

## 28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                     | Năm 2018              | Năm 2017              |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     | VND                   | VND                   |
| Chi phí lãi vay                                     | 27.769.064.729        | 48.894.522.091        |
| Chiết khấu thanh toán                               | 3.158.238.722         | 971.986.131           |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính           | -                     | 4.524.165             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 9.795.266.781         | 556.747.884           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | -                     | 376.391.034           |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  | (133.272.000)         | (197.982.679)         |
| Chi phí tài chính khác                              | 233.404.149           | -                     |
|                                                     | <b>40.822.702.381</b> | <b>50.606.188.626</b> |

## 29. PHÂN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT

|                                              | Năm 2018              | Năm 2017              |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                              | VND                   | VND                   |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên | 68.807.436.154        | 26.723.644.661        |
| Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru       | (70.211.733)          | (274.465.641)         |
|                                              | <b>68.737.224.421</b> | <b>26.449.179.020</b> |

## 30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                           | Năm 2018              | Năm 2017              |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                           | VND                   | VND                   |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 9.184.226.751         | 10.357.336.897        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.351.081.342        | 10.287.291.602        |
| Chi phí khác bằng tiền    | 989.743.886           | 528.831.518           |
|                           | <b>24.525.051.979</b> | <b>21.173.460.017</b> |

## 31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                               | Năm 2018      | Năm 2017      |
|-------------------------------|---------------|---------------|
|                               | VND           | VND           |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 4.621.665.878 | 3.619.906.818 |



|                                        |                       |                       |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý              | 40.132.021.506        | 35.994.430.324        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 5.426.678.681         | 2.920.231.252         |
| Thuế, phí, lệ phí                      | 2.507.762.492         | 1.725.430.170         |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi | (134.202.653)         | (1.756.263.177)       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 4.598.798.300         | 4.486.334.106         |
| Chi phí khác bằng tiền                 | 21.352.356.792        | 33.575.455.852        |
|                                        | <b>78.505.080.996</b> | <b>80.565.525.345</b> |

### 32. THU NHẬP KHÁC

|                                                       | Năm 2018<br>VND        | Năm 2017<br>VND        |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định      | 413.160.208.958        | 201.434.860.150        |
| Thu nhập từ bán vật tư                                | -                      | -                      |
| Tiền thu từ phí chuyển quyền thuê đất khu công nghiệp | 1.998.014.200          | 264.420.000            |
| Thu nhập khác                                         | 4.639.387.762          | 1.312.078.318          |
|                                                       | <b>419.797.610.920</b> | <b>203.011.358.468</b> |

### 33. CHI PHÍ KHÁC

|                                                              | Năm 2018<br>VND       | Năm 2017<br>VND       |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thực hiện khắc phục theo kiến nghị của Thanh tra Chính phủ   | -                     | 22.555.000.000        |
| Chi phí trợ cấp thôi việc                                    | 8.689.074.888         | -                     |
| Hoàn trả lãi tiền thuê đất do thanh lý hợp đồng cho thuê đất | 1.500.000.000         | -                     |
| Chi phí xử lý công cụ, vật tư kém phẩm chất                  | -                     | 436.435.217           |
| Chi phí khác                                                 | 1.671.466.799         | 876.722.771           |
|                                                              | <b>11.860.541.687</b> | <b>23.868.157.988</b> |

### 34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                     | Năm 2018<br>VND        | Năm 2017<br>VND       |
|-----------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>      |                        |                       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ   | 103.744.181.164        | 79.955.152.114        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con  | 18.296.927.220         | 1.899.583.941         |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>122.041.108.384</b> | <b>81.854.736.055</b> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm         | 8.377.653.579          | 31.637.483.273        |
| Điều chỉnh số phải nộp năm trước                    | 13.662.566             | -                     |

|                                                                                |                        |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm                                    | (105.744.854.960)      | (105.114.565.749)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính</b>              | <b>24.687.569.569</b>  | <b>8.377.653.579</b>   |
| <b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</b>                          |                        |                        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ                              | -                      | 83.103.651             |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con                             | -                      | 3.507.878.043          |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                            | <b>-</b>               | <b>3.590.981.694</b>   |
| Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của hoạt động kinh doanh bất động sản | -                      | (2.471.074.879)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm                                    | (3.740.293.766)        | 516.044.323            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm                                    | (2.060.875.357)        | (5.376.244.904)        |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản</b>                       | <b>(5.801.169.123)</b> | <b>(3.740.293.766)</b> |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 122.041.108.384        | 85.445.717.749         |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                                        | <b>18.886.400.446</b>  | <b>4.637.359.813</b>   |

### 35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

|                                                                                        |                       |                       |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                        | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|                                                                                        | VND                   | VND                   |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                   | 20%                   |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 28.630.775.832        | 33.042.835.983        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                  | <b>28.630.775.832</b> | <b>33.042.835.983</b> |

#### b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

|                                                                                         |                      |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                                                         | Năm 2018             | Năm 2017               |
|                                                                                         | VND                  | VND                    |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế  | -                    | (99.978.690)           |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 8.284.570.474        | 4.507.276.502          |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ  | (3.872.510.323)      | (8.465.102.072)        |
|                                                                                         | <b>4.412.060.151</b> | <b>(4.057.804.260)</b> |



### 36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                                        | Năm 2018          | Năm 2017         |
|------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
|                                                                        | VND               | VND              |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                                               | 628.318.283.981   | 325.495.987.176  |
| Các khoản điều chỉnh                                                   | (103.975.984.720) | (67.981.676.874) |
| - <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i> | (103.975.984.720) | (67.981.676.874) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông                               | 524.342.299.261   | 257.514.310.302  |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm                        | 134.418.447       | 132.689.245      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                        | <b>4.674</b>      | <b>2.453</b>     |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

(\*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 05/2018/NQ-CSPH ngày 15/03/2018, Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

### 37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Năm 2018                 | Năm 2017                 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 922.233.861.777          | 851.817.301.061          |
| Chi phí nhân công                | 365.118.137.829          | 406.864.782.160          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 67.216.202.823           | 48.857.728.783           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 81.124.825.947           | 97.219.523.627           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 171.032.335.017          | 109.759.226.236          |
|                                  | <b>1.606.725.363.393</b> | <b>1.514.518.561.867</b> |

### 38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán       |                        |                        |                        |
|------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | 31/12/2018               |                        | 01/01/2018             |                        |
|                                    | Giá gốc                  | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
|                                    | VND                      | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                          |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 362.430.068.707          | -                      | 240.787.336.443        | -                      |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 226.458.353.057          | (1.414.045.161)        | 140.776.832.715        | (1.548.247.814)        |
| Các khoản cho vay                  | 916.771.746.381          | -                      | 534.731.661.728        | -                      |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 5.595.788.599            | (4.228.105.820)        | 5.595.788.599          | (4.361.377.820)        |
|                                    | <b>1.511.255.956.744</b> | <b>(5.642.150.981)</b> | <b>921.891.619.485</b> | <b>(5.909.625.634)</b> |

|                                   | Giá trị sổ kế toán     |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | 31/12/2018             | 01/01/2018             |
|                                   | VND                    | VND                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 504.617.688.817        | 701.739.477.337        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 318.552.899.573        | 126.718.975.418        |
| Chi phí phải trả                  | 20.496.756.012         | 775.418.394            |
|                                   | <b>843.667.344.402</b> | <b>829.233.871.149</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

|                            | Từ 1 năm<br>trở xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                 |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|----------------------|
|                            | VND                   | VND                     | VND        | VND                  |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b> |                       |                         |            |                      |
| Đầu tư ngắn hạn            | 1.367.682.779         | -                       | -          | 1.367.682.779        |
|                            | <b>1.367.682.779</b>  | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>1.367.682.779</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b> |                       |                         |            |                      |
| Đầu tư ngắn hạn            | 1.234.410.779         | -                       | -          | 1.234.410.779        |
|                            | <b>1.234.410.779</b>  | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>1.234.410.779</b> |



Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                       | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5<br>năm<br>VND | Cộng<br>VND              |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>            |                              |                                |                      |                          |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 362.430.068.707              | -                              | -                    | 362.430.068.707          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác    | 215.783.290.842              | 9.261.017.054                  | -                    | 225.044.307.896          |
| Các khoản cho vay                     | 342.892.170.437              | 573.879.575.944                | -                    | 916.771.746.381          |
|                                       | <b>921.105.529.986</b>       | <b>583.140.592.998</b>         | <b>-</b>             | <b>1.504.246.122.984</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b>            |                              |                                |                      |                          |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 240.787.336.443              | -                              | -                    | 240.787.336.443          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác    | 130.925.098.169              | 8.303.486.732                  | -                    | 139.228.584.901          |
| Các khoản cho vay                     | (39.147.914.216)             | 573.879.575.944                | -                    | 534.731.661.728          |
|                                       | <b>332.564.520.396</b>       | <b>582.183.062.676</b>         | <b>-</b>             | <b>914.747.583.072</b>   |

#### ***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở xuống<br>VND | Trên 1 năm đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND      | Cộng                   |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>        |                           |                             |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 127.252.779.034           | 107.600.461.050             | 269.764.448.733        | 504.617.688.817        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 312.488.324.573           | 6.064.575.000               | -                      | 318.552.899.573        |
| Chi phí phải trả                  | 20.496.756.012            | -                           | -                      | 20.496.756.012         |
|                                   | <b>460.237.859.619</b>    | <b>113.665.036.050</b>      | <b>269.764.448.733</b> | <b>843.667.344.402</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b>        |                           |                             |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 462.881.360.022           | 238.858.117.315             | -                      | 701.739.477.337        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 126.454.400.418           | 264.575.000                 | -                      | 126.718.975.418        |
| Chi phí phải trả                  | 775.418.394               | -                           | -                      | 775.418.394            |
|                                   | <b>590.111.178.834</b>    | <b>239.122.692.315</b>      | <b>-</b>               | <b>829.233.871.149</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

|                                                 | Năm 2018<br>VND | Năm 2017<br>VND   |
|-------------------------------------------------|-----------------|-------------------|
| <b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>     |                 |                   |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường     | 694.309.806.313 | 1.086.194.509.798 |
| <b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b> |                 |                   |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường    | 897.519.912.402 | 1.219.848.390.246 |

### **NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### **BÁO CÁO BỘ PHẬN**

### **NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

|                                                | Mối quan hệ      | Năm 2018<br>VND        | Năm 2017<br>VND        |
|------------------------------------------------|------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng hóa, cao su thanh lý</b> |                  | <b>395.399.024.689</b> | <b>335.771.682.811</b> |
| - Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam         | Công ty mẹ       | 21.984.571.891         | 46.613.591.066         |
| - Công ty CP TMDV du lịch cao su               | (*)              | 3.652.992.000          | -                      |
| - Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru            | Công ty liên kết | 2.414.792.000          | 5.813.824.000          |
| - Công ty Cổ Phần XK Cao Su VRG Nhật Bản       | (*)              | 35.409.261.185         | 58.612.693.259         |
| - Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam              | (*)              | 14.371.000             | 17.013.500             |



|                                                               |                  |                        |                       |
|---------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|-----------------------|
| - Công ty CP Đầu tư xây dựng cao su                           | (*)              | 32.840.750.917         | 5.890.609.354         |
| - Công ty CP CB Gỗ Thuận An                                   | (*)              | 55.129.808.965         | 17.611.550.300        |
| - Công ty CP Công nghiệp và XNK cao su                        | (*)              | 31.485.937.955         | 21.735.764.746        |
| - Công ty CP Chế Biến và XNK Gỗ Tây Ninh                      | (*)              | 42.784.500.475         | 16.086.880.069        |
| - Công ty Cổ Phần Gỗ Dầu Tiếng                                | (*)              | 34.642.556.382         | 15.815.199.403        |
| - Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha                               | (*)              | 33.287.662.384         | 46.724.471.161        |
| - Công ty CP Gỗ MDF Kiên Giang                                | (*)              | 33.560.012.660         | -                     |
| - Công ty CP Gỗ Đồng Phú                                      | (*)              | -                      | 4.504.444.596         |
| - Công ty CP cao su Tân Biên                                  | (*)              | -                      | 220.000.000           |
| <b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>                                   |                  | <b>103.384.089.521</b> | <b>33.226.719.561</b> |
| - Tập đoàn công nghiệp cao su VN                              | Công ty mẹ       | 1.003.841.974          | 300.240.000           |
| - Tạp chí Cao su Việt Nam                                     | (*)              | 266.000.000            | 943.087.200           |
| - Viện nghiên cứu cao su                                      | (*)              | 180.799.180            | 182.066.454           |
| - Công ty CP Đầu tư xây dựng cao su                           | (*)              | -                      | 344.872.186           |
| - Công ty CP cơ khí Cao Su (RECO)                             | (*)              | 6.869.784.364          | 1.438.100.000         |
| - Chi nhánh Công ty CP thể thao Cao su Phú Riêng - Bình Phước | (*)              | -                      | 2.726.640.000         |
| <b>Cổ tức nhận được</b>                                       |                  | <b>101.685.116.000</b> | <b>23.743.960.800</b> |
| - Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru                           | Công ty liên kết | -                      | 354.000.000           |
| - Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên                     | Công ty liên kết | 84.104.960.000         | 15.769.680.000        |
| - Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG                               | (*)              | 156.000                | 280.800               |
| - Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn                        | (*)              | -                      | 3.420.000.000         |
| <b>Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:</b>                 |                  | <b>47.927.418.806</b>  | <b>46.042.191.188</b> |
|                                                               | Mối quan hệ      | 31/12/2018             | 01/01/2018            |
|                                                               |                  | VND                    | VND                   |
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>                           |                  | <b>23.662.810.178</b>  | <b>23.021.095.594</b> |
| - Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam                        | Công ty mẹ       | 1.730.650.925          | 3.323.159.921         |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng cao su                           | (*)              | 2.143.305.073          | -                     |
| - Công ty CP XK cao su VRG Nhật Bản                           | (*)              | 2.057.656.608          | 6.007.024.750         |
| - Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru                           | Công ty liên kết | -                      | 1.108.144.800         |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>                      |                  | <b>4.348.115.761</b>   | <b>29.335.636.317</b> |
| - Công ty Cổ phần CB gỗ Thuận An                              | (*)              | -                      | 6.000.000.000         |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng cao su                           | (*)              | -                      | 1.856.694.927         |
| - Công ty CP Chế Biến và XNK Gỗ Tây Ninh                      | (*)              | -                      | 6.000.000.000         |
| - Công ty Cổ Phần Gỗ Dầu Tiếng                                | (*)              | -                      | 6.000.000.000         |
| - Công ty CP Gỗ MDF VRG Đồng WHA                              | (*)              | -                      | 9.478.941.390         |
| - Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang                            | (*)              | 4.348.115.761          | -                     |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                            |                  | <b>9.893.285.204</b>   | <b>19.668.030.458</b> |
| - Công ty CP cơ khí cao su                                    | (*)              | 510.498.140            | -                     |
| - Viện nghiên cứu cao su                                      | (*)              | -                      | 6.600.000             |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng                           | (*)              | -                      | 9.380.707.851         |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng                           | (*)              | -                      | 5.076.882.607         |
| - Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai                        | (*)              | -                      | 5.203.840.000         |

|                                                               |                      |                       |
|---------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                       | <b>3.852.000.000</b> | <b>54.847.290.472</b> |
| - Công ty cổ phần ĐTXD cao su (*)                             | 3.852.000.000        | 3.852.000.000         |
| <b>Phải trả khác cho Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam</b> | <b>395.035.220</b>   | <b>59.632.921.014</b> |
| - Phải trả về cổ phần hóa                                     | 283.122.320          | 283.122.320           |
| - Phải trả phí thẩm định giá trị doanh nghiệp để thoái vốn    | 111.912.900          | 111.912.900           |

(\*) Các đơn vị cùng tập đoàn

|                                               |               |               |
|-----------------------------------------------|---------------|---------------|
| Giao dịch với các bên liên quan khác như sau: | 3.893.729.222 | 3.094.533.889 |
|                                               | Năm 2018      | Năm 2017      |
|                                               | VND           | VND           |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc                | 1.514.400.054 | 1.533.091.022 |
| Thu nhập của HĐQT và người quản lý khác       | 4.262.885.615 | 3.251.563.616 |

## SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

|                                          | Mã số | Phân loại và trình bày lại | Đã trình bày trên báo cáo năm trước |
|------------------------------------------|-------|----------------------------|-------------------------------------|
|                                          |       | VND                        | VND                                 |
| <b>Bảng cân đối kế toán</b>              |       |                            |                                     |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153   | 4,571,459,167              | 3,655,359,062                       |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 242   | 1,390,595,462,205          | 1,330,829,633,396                   |
| Chi phí trả trước dài hạn                | 261   | 244,694,561,123            | 304,460,389,932                     |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 313   | 69,904,411,533             | 68,988,311,428                      |

Bình Dương, ngày 26 tháng 03 năm 2019

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Văn Tước**